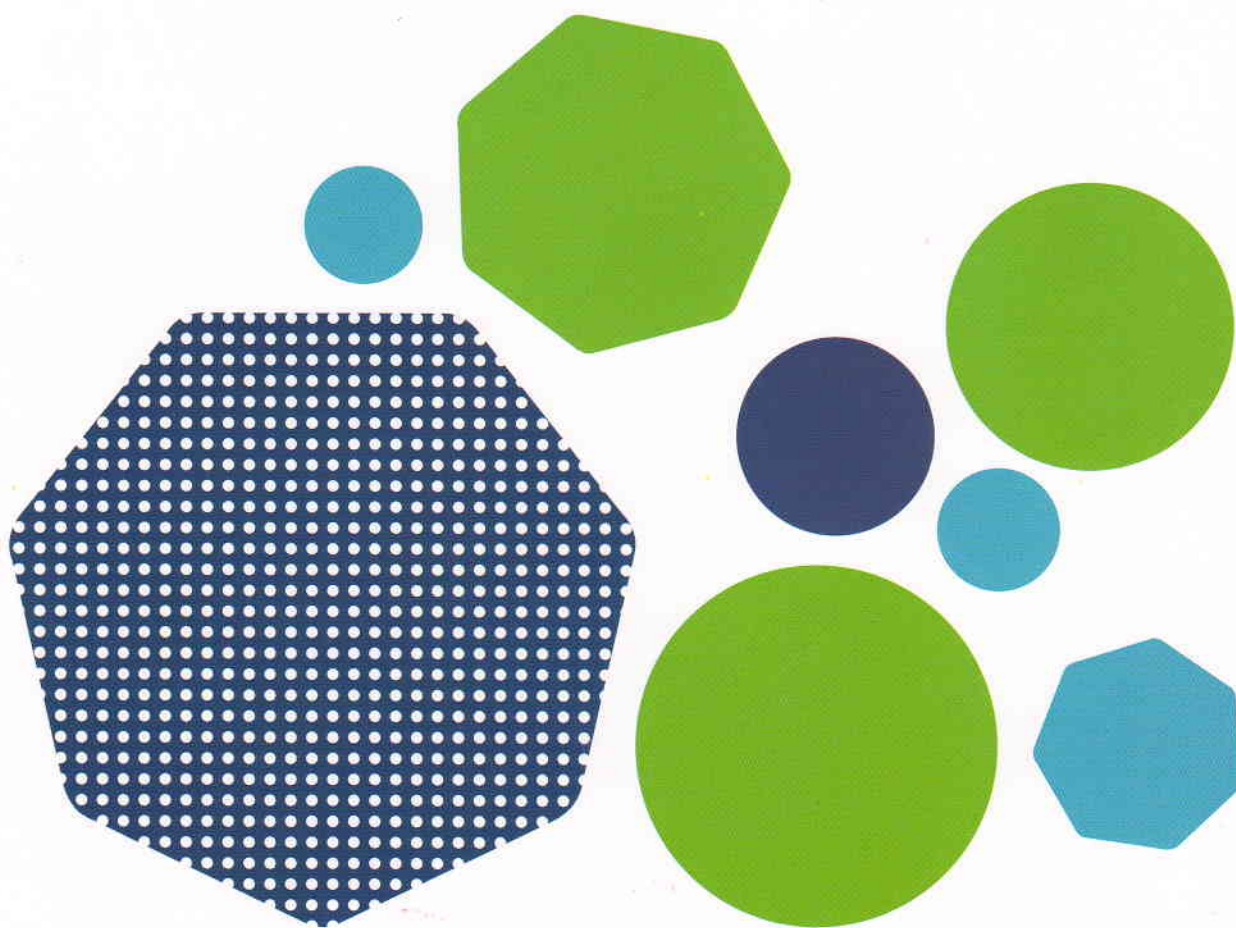


CÔNG TY CỔ PHẦN CÁT LỢI
BÁO CÁO TÀI CHÍNH ĐÃ ĐƯỢC SOÁT XÉT

Cho giai đoạn từ ngày 01/01/2018 đến ngày 30/06/2018



CÔNG TY CỔ PHẦN CÁT LỢI
BÁO CÁO TÀI CHÍNH ĐÃ ĐƯỢC SOÁT XÉT

Cho giai đoạn từ ngày 01/01/2018 đến ngày 30/06/2018



MỤC LỤC

<u>NỘI DUNG</u>	<u>TRANG</u>
BÁO CÁO CỦA BAN GIÁM ĐỐC	2 - 3
BÁO CÁO SOÁT XÉT THÔNG TIN TÀI CHÍNH GIỮA NIÊN ĐỘ	4
BẢNG CÂN ĐỐI KẾ TOÁN GIỮA NIÊN ĐỘ	5 - 6
BÁO CÁO KẾT QUẢ HOẠT ĐỘNG KINH DOANH GIỮA NIÊN ĐỘ	7
BÁO CÁO LƯU CHUYỂN TIỀN TỆ GIỮA NIÊN ĐỘ	8 - 9
THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH	10 - 43

BÁO CÁO CỦA BAN GIÁM ĐỐC

Ban Giám đốc Công ty Cổ phần Cát Lợi (sau đây gọi tắt là “Công ty”) đệ trình báo cáo này cùng với Báo cáo tài chính của Công ty đã được soát xét cho giai đoạn từ ngày 01/01/2018 đến ngày 30/06/2018, từ trang 05 đến trang 43 kèm theo.

HỘI ĐỒNG QUẢN TRỊ, BAN KIỂM SOÁT VÀ BAN GIÁM ĐỐC

Các thành viên Hội đồng Quản trị, Ban Kiểm soát và Ban Giám đốc Công ty đã điều hành Công ty trong giai đoạn từ ngày 01/01/2018 đến ngày 30/06/2018 và đến ngày lập báo cáo này gồm:

Hội đồng Quản trị

Ông Hà Quang Hòa	Chủ tịch	Bổ nhiệm từ 26/04/2018
Ông Phan Văn Tạo	Chủ tịch	Miễn nhiệm từ 26/04/2018
Ông Bùi Tấn Hòa	Thành viên	
Ông Cù Mạnh Đạt	Thành viên	
Ông Trịnh Xuân Quang	Thành viên	
Ông Huỳnh Nam	Thành viên	

Ban Kiểm soát

Bà Trần Thị Ánh	Trưởng Ban kiểm soát	Bổ nhiệm từ 26/04/2018
Ông Trương Bình An Sơn	Trưởng Ban kiểm soát	Miễn nhiệm từ 26/04/2018
Bà Đỗ Thu Hà	Thành viên	
Ông Nguyễn Thế Long	Thành viên	

Ban Giám đốc

Ông Bùi Tấn Hòa	Giám đốc
Ông Nguyễn Đức Hanh	Phó Giám đốc
Ông Nguyễn Hoàng Minh	Phó Giám đốc

Kế toán trưởng của Công ty trong giai đoạn từ 01/01/2018 đến 30/06/2018 và đến ngày lập báo cáo này là Ông Liêu Phước Tính.

CÁC SỰ KIỆN SAU NGÀY KẾT THÚC KỲ KẾ TOÁN

Ban Giám đốc Công ty khẳng định rằng không có sự kiện nào phát sinh sau ngày kết thúc kỳ kế toán có ảnh hưởng trọng yếu cần phải điều chỉnh hoặc công bố trong Báo cáo tài chính cho giai đoạn từ 01/01/2018 đến 30/06/2018 kèm theo.

KIỂM TOÁN VIÊN

Báo cáo tài chính kèm theo được soát xét bởi Công ty TNHH Kiểm toán và Tư vấn UHY – Chi nhánh tại Tp. Hồ Chí Minh.

BÁO CÁO CỦA BAN GIÁM ĐỐC (TIẾP)

TRÁCH NHIỆM CỦA BAN GIÁM ĐỐC

Ban Giám đốc Công ty có trách nhiệm lập Báo cáo tài chính cho giai đoạn từ ngày 01/01/2018 đến ngày 30/06/2018 phản ánh trung thực và hợp lý tình hình tài chính cũng như kết quả hoạt động kinh doanh và tình hình lưu chuyển tiền tệ của Công ty trong giai đoạn này. Trong việc lập Báo cáo tài chính này, Ban Giám đốc được yêu cầu phải:

- Lựa chọn các chính sách kế toán thích hợp và áp dụng các chính sách đó một cách nhất quán;
- Đưa ra các phán đoán và ước tính một cách hợp lý và thận trọng;
- Nêu rõ các nguyên tắc kế toán thích hợp có được tuân thủ hay không, có những áp dụng sai lệch trọng yếu cần được công bố và giải thích trong báo cáo tài chính hay không; và
- Lập Báo cáo tài chính trên cơ sở hoạt động liên tục trừ trường hợp không thể cho rằng Công ty sẽ tiếp tục hoạt động kinh doanh.

Ban Giám đốc xác nhận rằng Công ty đã tuân thủ các yêu cầu nêu trên trong việc lập và trình bày Báo cáo tài chính.

Ban Giám đốc Công ty chịu trách nhiệm đảm bảo rằng sổ sách kế toán được ghi chép phù hợp để phản ánh hợp lý tình hình tài chính của Công ty ở bất kỳ thời điểm nào và đảm bảo rằng Báo cáo tài chính tuân thủ các Chuẩn mực kế toán Việt Nam, Chế độ kế toán doanh nghiệp Việt Nam và các quy định pháp lý có liên quan đến việc lập và trình bày Báo cáo tài chính. Ban Giám đốc cũng chịu trách nhiệm đảm bảo an toàn cho tài sản của Công ty và vì vậy thực hiện các biện pháp thích hợp để ngăn chặn và phát hiện các hành vi gian lận và sai phạm khác.

Ban Giám đốc cam kết rằng, Công ty đã tuân thủ việc công bố thông tin theo quy định tại Thông tư số 155/2015/TT-BTC ngày 06/10/2015 của Bộ Tài chính hướng dẫn về việc công bố thông tin trên thị trường chứng khoán và Nghị định số 71/2017/NĐ-CP ngày 06/06/2017 của Chính phủ hướng dẫn về quản trị Công ty áp dụng với Công ty đại chúng có hiệu lực từ ngày 01/08/2017 và Thông tư số 95/2017/TT-BTC ngày 22/09/2017 của Bộ Tài chính hướng dẫn một số điều tại Nghị định số 71/2017/NĐ-CP ngày 06/06/2017.

Thay mặt và đại diện cho Ban Giám đốc,



Bùi Tấn Hòa

Giám đốc

Tp. Hồ Chí Minh, ngày 06 tháng 08 năm 2018

BÁO CÁO SOÁT XÉT THÔNG TIN TÀI CHÍNH GIỮA NIÊN ĐỘ

Kính gửi: Các Cổ đông, Hội đồng Quản trị và Ban Giám đốc
Công ty Cổ phần Cát Lợi

Chúng tôi đã tiến hành soát xét Báo cáo tài chính giữa niên độ kèm theo của Công ty Cổ phần Cát Lợi (sau đây gọi tắt là “Công ty”) được lập ngày 06 tháng 08 năm 2018, từ trang 05 đến trang 43, bao gồm: Bảng cân đối kế toán tại ngày 30 tháng 06 năm 2018, Báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh, Báo cáo lưu chuyển tiền tệ cho giai đoạn từ ngày 01/01/2018 đến ngày 30/06/2018 và Bản Thuyết minh báo cáo tài chính.

Trách nhiệm của Ban Giám đốc

Ban Giám đốc Công ty chịu trách nhiệm về việc lập và trình bày trung thực và hợp lý Báo cáo tài chính của Công ty theo Chuẩn mực kế toán, Chế độ kế toán doanh nghiệp Việt Nam và các quy định pháp lý có liên quan đến việc lập và trình bày Báo cáo tài chính và chịu trách nhiệm về kiểm soát nội bộ mà Ban Giám đốc xác định là cần thiết để đảm bảo cho việc lập và trình bày báo cáo tài chính không có sai sót trọng yếu do gian lận hoặc nhầm lẫn.

Trách nhiệm của Kiểm toán viên

Trách nhiệm của chúng tôi là đưa ra kết luận về báo cáo tài chính giữa niên độ dựa trên kết quả soát xét của chúng tôi. Chúng tôi đã thực hiện công việc soát xét theo Chuẩn mực Việt Nam về hợp đồng dịch vụ soát xét số 2410 - Soát xét thông tin tài chính giữa niên độ do kiểm toán viên độc lập của đơn vị thực hiện.

Công việc soát xét thông tin tài chính giữa niên độ bao gồm việc thực hiện các cuộc phỏng vấn, chủ yếu là phỏng vấn những người chịu trách nhiệm về các vấn đề tài chính kế toán, thực hiện thủ tục phân tích và các thủ tục soát xét khác. Một cuộc soát xét về cơ bản có phạm vi hẹp hơn một cuộc kiểm toán được thực hiện theo các chuẩn mực kiểm toán Việt Nam và do vậy không cho phép chúng tôi đạt được sự đảm bảo rằng chúng tôi sẽ nhận biết được tất cả các vấn đề trọng yếu có thể được phát hiện trong một cuộc kiểm toán. Theo đó, chúng tôi không đưa ra ý kiến kiểm toán.

Kết luận của Kiểm toán viên

Căn cứ trên kết quả soát xét của chúng tôi, chúng tôi không thấy có vấn đề gì khiến chúng tôi cho rằng báo cáo tài chính giữa niên độ đính kèm không phản ánh trung thực và hợp lý, trên các khía cạnh trọng yếu, tình hình tài chính của Công ty Cổ phần Cát Lợi tại ngày 30/06/2018, và kết quả hoạt động kinh doanh và lưu chuyển tiền tệ của đơn vị cho giai đoạn từ ngày 01/01/2018 đến ngày 30/06/2018, phù hợp với Chuẩn mực kế toán, Chế độ kế toán doanh nghiệp Việt Nam và các quy định pháp lý có liên quan đến việc lập và trình bày báo cáo tài chính giữa niên độ.



Lương Ngô Bảo Trân
Phó Giám đốc

Giấy chứng nhận ĐKHN kiểm toán số 1828-2018-112-1

Thay mặt và đại diện cho

CÔNG TY TNHH KIỂM TOÁN VÀ TƯ VẤN UHY - CHI NHÁNH TẠI THÀNH PHỐ HỒ CHÍ MINH
Tp. Hồ Chí Minh, ngày 06 tháng 08 năm 2018

BẢNG CÂN ĐỐI KẾ TOÁN
Tại ngày 30 tháng 06 năm 2018

TÀI SẢN	Mã số	Thuyết minh	Tại 30/06/2018	Tại 01/01/2018
			VND	VND
TÀI SẢN NGẮN HẠN	100		730.236.142.974	684.459.979.966
Tiền và các khoản tương đương tiền	110	5	40.965.487.909	12.397.857.643
Tiền	111		40.965.487.909	12.397.857.643
Các khoản phải thu ngắn hạn	130		192.409.329.381	168.631.132.999
Phải thu ngắn hạn của khách hàng	131	6	179.497.482.414	167.038.130.728
Trả trước cho người bán ngắn hạn	132	7	12.630.098.922	1.548.950.188
Phải thu ngắn hạn khác	136	8	281.748.045	44.052.083
Hàng tồn kho	140	9	494.212.346.579	501.598.740.036
Hàng tồn kho	141		494.212.346.579	501.598.740.036
Tài sản ngắn hạn khác	150		2.648.979.105	1.832.249.288
Chi phí trả trước ngắn hạn	151		2.648.979.105	95.797.559
Thuế và các khoản khác phải thu Nhà nước	153	10	-	1.736.451.729
TÀI SẢN DÀI HẠN	200		76.801.037.316	91.227.862.675
Các khoản phải thu dài hạn	210		3.320.000.000	3.320.000.000
Phải thu dài hạn khác	216	8	3.320.000.000	3.320.000.000
Tài sản cố định	220		59.943.879.674	74.467.753.123
Tài sản cố định hữu hình	221	11	54.458.352.224	68.795.588.980
- Nguyên giá	222		594.542.981.729	588.373.663.782
- Giá trị hao mòn lũy kế	223		(540.084.629.505)	(519.578.074.802)
Tài sản cố định vô hình	227	12	5.485.527.450	5.672.164.143
- Nguyên giá	228		17.370.929.799	17.370.929.799
- Giá trị hao mòn lũy kế	229		(11.885.402.349)	(11.698.765.656)
Tài sản dở dang dài hạn	240		447.972.978	40.109.552
Chi phí xây dựng cơ bản dở dang	242	13	447.972.978	40.109.552
Đầu tư tài chính dài hạn	250	14	13.089.184.664	13.400.000.000
Đầu tư góp vốn vào các đơn vị khác	253		13.400.000.000	13.400.000.000
Dự phòng đầu tư tài chính dài hạn	254		(310.815.336)	-
TỔNG TÀI SẢN	270		807.037.180.290	775.687.842.641

BẢNG CÂN ĐỐI KẾ TOÁN (TIẾP)
Tại ngày 30 tháng 06 năm 2018

NGUỒN VỐN	Mã số	Thuyết minh	Tại 30/06/2018	Tại 01/01/2018
			VND	VND
NỢ PHẢI TRẢ	300		227.883.554.373	329.657.772.149
Nợ ngắn hạn	310		227.883.554.373	329.657.772.149
Phải trả người bán ngắn hạn	311	15	109.422.413.834	79.698.737.535
Người mua trả tiền trước ngắn hạn	312		47.204.321	1.000.000
Thuế và các khoản phải nộp Nhà nước	313	16	12.980.419.064	15.433.638.982
Phải trả người lao động	314		23.546.995.304	13.627.638.164
Chi phí phải trả ngắn hạn	315	18	65.308.156	173.386.710
Phải trả ngắn hạn khác	319	19	2.043.190.260	2.042.894.880
Vay và nợ thuê tài chính ngắn hạn	320	17	45.097.135.868	210.177.063.918
Dự phòng phải trả ngắn hạn	321	20	20.912.186.154	-
Quỹ khen thưởng, phúc lợi	322		13.768.701.412	8.503.411.960
VỐN CHỦ SỞ HỮU	400		579.153.625.917	446.030.070.492
Vốn chủ sở hữu	410	21	579.153.625.917	446.030.070.492
Vốn góp của chủ sở hữu	411		262.075.830.000	131.038.300.000
- Cổ phiếu phổ thông có quyền biểu quyết	411a		262.075.830.000	131.038.300.000
Thặng dư vốn cổ phần	412		64.847.400.000	(286.000.000)
Quỹ đầu tư phát triển	418		164.767.001.205	160.834.628.823
Lợi nhuận sau thuế chưa phân phối	421		87.463.394.712	154.443.141.669
- LNST chưa phân phối lũy kế đến cuối kỳ trước	421a		22.715.579.492	48.202.655.060
- LNST chưa phân phối kỳ này	421b		64.747.815.220	106.240.486.609
TỔNG NGUỒN VỐN	440		807.037.180.290	775.687.842.641

Tp. Hồ Chí Minh, ngày 06 tháng 08 năm 2018

Người lập biểu

Kế toán trưởng

Giám đốc



Phạm Văn Luyện



Liêu Phước Tính



Bùi Tấn Hòa

BÁO CÁO KẾT QUẢ HOẠT ĐỘNG KINH DOANH

Cho giai đoạn từ 01/01/2018 đến 30/06/2018

Chỉ tiêu	Mã số	Thuyết minh	Từ 01/01/2018	Từ 01/01/2017
			đến 30/06/2018	đến 30/06/2017
			VND	VND
Doanh thu bán hàng và cung cấp dịch vụ	01	23	950.041.408.883	894.024.072.553
Các khoản giảm trừ doanh thu	02		-	-
Doanh thu thuần bán hàng và cung cấp dịch vụ	10		950.041.408.883	894.024.072.553
Giá vốn hàng bán	11	24	813.154.267.446	763.398.156.582
Lợi nhuận gộp về bán hàng và cung cấp dịch vụ	20		136.887.141.437	130.625.915.971
Doanh thu hoạt động tài chính	21	25	844.110.351	1.070.064.066
Chi phí tài chính	22	26	12.163.291.883	17.308.536.329
<i>Trong đó: Chi phí lãi vay</i>	23		4.546.610.498	8.371.257.633
Chi phí bán hàng	25	27	12.914.973.863	17.296.829.707
Chi phí quản lý doanh nghiệp	26	27	31.985.167.505	26.905.904.396
Lợi nhuận thuần từ hoạt động kinh doanh	30		80.667.818.537	70.184.709.605
Thu nhập khác	31	28	266.950.487	800.310.259
Chi phí khác	32		-	-
Lợi nhuận khác	40		266.950.487	800.310.259
Tổng lợi nhuận kế toán trước thuế	50		80.934.769.024	70.985.019.864
Chi phí thuế TNDN hiện hành	51	29	16.186.953.804	14.197.003.973
Chi phí thuế TNDN hoãn lại	52		-	-
Lợi nhuận sau thuế thu nhập doanh nghiệp	60		64.747.815.220	56.788.015.891
Lãi cơ bản trên cổ phiếu	70	30	2.549	2.621
Lãi suy giảm trên cổ phiếu	71	31	2.549	2.621

Tp. Hồ Chí Minh, ngày 06 tháng 08 năm 2018

Người lập biểu


Phạm Văn Luyến

Kế toán trưởng


Liêu Phước Tính



BÁO CÁO LƯU CHUYỂN TIỀN TỆ
(Theo phương pháp gián tiếp)
Cho giai đoạn từ 01/01/2018 đến 30/06/2018

Chỉ tiêu	Mã số	Thuyết minh	Từ 01/01/2018	Từ 01/01/2017
			đến 30/06/2018	đến 30/06/2017
			VND	VND
Lưu chuyển tiền từ hoạt động kinh doanh				
Lợi nhuận trước thuế	01		80.934.769.024	70.985.019.864
Điều chỉnh cho các khoản				
Khấu hao TSCĐ và BĐSĐT	02		20.868.603.580	22.472.576.684
Các khoản dự phòng	03		21.223.001.490	14.017.921.507
Lãi/lỗ các khoản chênh lệch tỷ giá hối đoái do đánh giá lại các khoản mục tiền tệ có gốc ngoại tệ	04		480.687.136	123.428.652
Lãi/lỗ hoạt động đầu tư	05		(311.986.202)	439.275.168
Chi phí lãi vay	06		4.546.610.498	8.371.257.633
Lợi nhuận từ hoạt động kinh doanh trước thay đổi vốn lưu động	08		127.741.685.526	116.409.479.508
Tăng/giảm các khoản phải thu	09		(22.041.744.653)	19.429.088.869
Tăng/giảm hàng tồn kho	10		7.386.393.457	(110.079.085.259)
Tăng/giảm các khoản phải trả (không kể lãi vay phải trả, thuế thu nhập doanh nghiệp phải nộp)	11		35.264.392.893	64.998.742.251
Tăng/giảm chi phí trả trước	12		(2.553.181.546)	(66.445.201)
Tiền lãi vay đã trả	14		(4.654.689.052)	(8.380.409.008)
Thuế thu nhập doanh nghiệp đã nộp	15		(14.695.674.320)	(18.141.567.748)
Tiền thu khác từ hoạt động kinh doanh	16		53.000.000	50.700.000
Tiền chi khác từ hoạt động kinh doanh	17		(4.649.354.343)	(5.567.475.628)
Lưu chuyển tiền thuần từ hoạt động kinh doanh	20		121.850.827.962	58.653.027.784
Lưu chuyển tiền từ hoạt động đầu tư				
Tiền chi để mua sắm, xây dựng TSCĐ và các tài sản dài hạn khác	21		(6.752.593.557)	(12.805.417.444)
Tiền thu thanh lý, nhượng bán TSCĐ và các tài sản dài hạn khác	22		7.250.000	380.000.000
Tiền thu hồi đầu tư góp vốn vào đơn vị khác	26		-	5.778.000.000
Tiền thu lãi vay, cổ tức và lợi nhuận được chia	27		304.736.202	152.724.832
Lưu chuyển tiền thuần từ hoạt động đầu tư	30		(6.440.607.355)	(6.494.692.612)

BÁO CÁO LƯU CHUYỂN TIỀN TỆ (TIẾP)

(Theo phương pháp gián tiếp)

Cho giai đoạn từ 01/01/2018 đến 30/06/2018

Chỉ tiêu	Mã số	Thuyết minh	Từ 01/01/2018	Từ 01/01/2017
			đến 30/06/2018	đến 30/06/2017
			VND	VND
Lưu chuyển tiền từ hoạt động tài chính				
Tiền thu từ phát hành cổ phiếu, nhận vốn góp của chủ sở hữu	31		130.652.550.000	-
Tiền thu từ đi vay	33		334.654.324.224	537.955.777.806
Tiền trả nợ gốc vay	34		(499.734.252.274)	(556.060.711.093)
Cổ tức, lợi nhuận đã trả cho chủ sở hữu	36		(52.415.166.000)	(26.207.660.000)
Lưu chuyển tiền thuần từ hoạt động tài chính	40		(86.842.544.050)	(44.312.593.287)
Lưu chuyển tiền thuần trong kỳ	50		28.567.676.557	7.845.741.885
Tiền và tương đương tiền đầu kỳ	60	5	12.397.857.643	19.612.344.505
Ảnh hưởng của thay đổi tỷ giá hối đoái quy đổi ngoại tệ	61		(46.291)	544.979
Tiền và tương đương tiền cuối kỳ	70	5	40.965.487.909	27.458.631.369

TP. Hồ Chí Minh, ngày 06 tháng 08 năm 2018

Người lập biểu

Kế toán trưởng

Giám đốc



Phạm Văn Luyện

Liêu Phước Tính

Bùi Tấn Hòa

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH

(Các thuyết minh này là bộ phận hợp thành và cần được đọc đồng thời với Báo cáo tài chính kèm theo)

1. ĐẶC ĐIỂM HOẠT ĐỘNG CỦA DOANH NGHIỆP

1.1 HÌNH THỨC SỞ HỮU VỐN

Công ty Cổ phần Cát Lợi (sau đây gọi tắt là “Công ty”) được chuyển đổi từ Doanh nghiệp Nhà nước - Xí nghiệp In Bao bì và Phụ liệu Thuốc lá theo Quyết định số 184/2003/QĐ-BCN ngày 13/11/2003 của Bộ trưởng Bộ Công nghiệp (nay là Bộ Công thương). Công ty đang hoạt động theo Giấy Chứng nhận Đăng ký kinh doanh số 4103002106 do Sở Kế hoạch và Đầu tư Thành phố Hồ Chí Minh cấp ngày 19/02/2004, Giấy chứng nhận đăng ký doanh nghiệp thay đổi lần thứ 9 ngày 13/04/2018.

Vốn điều lệ của Công ty là 262.075.830.000 đồng chia thành 26.207.583 cổ phần với mệnh giá là 10.000 đồng/cổ phần. Trong đó: Tổng Công ty Thuốc lá Việt Nam nắm giữ 13.366.080 cổ phần tương ứng 133.660.800.000 đồng, chiếm 51% vốn điều lệ; các cổ đông khác nắm giữ 12.841.503 cổ phần tương ứng 128.415.030.000 đồng, chiếm 49% vốn điều lệ.

Trụ sở giao dịch của Công ty đặt tại số 934 D2, Đường D, Khu Công nghiệp Cát Lái, Phường Thạnh Mỹ Lợi, Quận 2, Thành phố Hồ Chí Minh.

Ngày 18 tháng 10 năm 2006, cổ phiếu của Công ty đã chính thức được niêm yết tại Trung tâm giao dịch Chứng khoán Thành phố Hồ Chí Minh (nay là Sở Giao dịch Chứng khoán Thành phố Hồ Chí Minh) theo Giấy phép số 64/UBCKGPNY do Ủy ban Chứng khoán Nhà nước cấp với mã cổ phiếu là: CLC.

1.2 LĨNH VỰC KINH DOANH

Lĩnh vực kinh doanh của Công ty là sản xuất và thương mại.

1.3 HOẠT ĐỘNG SẢN XUẤT KINH DOANH

Hoạt động sản xuất kinh doanh chính của Công ty bao gồm:

- In trên bao bì;
- Sản xuất, mua bán vật tư phục vụ Công nghiệp;
- Môi giới thương mại;
- Dịch vụ ủy thác xuất nhập khẩu;
- Mua bán hóa chất (trừ hóa chất độc hại mạnh), giấy, màng PO-PP, hàng kim khí điện máy, máy móc thiết bị cơ khí, nguyên liệu sản xuất đầu lọc thuốc lá;
- Cho thuê nhà xưởng, kho bãi, văn phòng.

1.4 CHU KỲ SẢN XUẤT, KINH DOANH THÔNG THƯỜNG

Hoạt động kinh doanh chủ yếu của Công ty là sản xuất bao bì thuốc lá và đầu lọc thuốc lá. Theo đó, chu kỳ sản xuất kinh doanh thông thường của Công ty là ngắn ngày và quay vòng thường xuyên, liên tục nhiều lần trong tháng.

1.5 ĐẶC ĐIỂM HOẠT ĐỘNG CỦA DOANH NGHIỆP TRONG KỲ KẾ TOÁN CÓ ẢNH HƯỞNG ĐẾN BÁO CÁO TÀI CHÍNH

Lĩnh vực kinh doanh chính của Công ty là sản xuất bao bì thuốc lá và đầu lọc thuốc lá. Theo đó giá thị trường biến động của các sản phẩm trên sẽ ảnh hưởng lớn đến doanh thu. Bên cạnh đó, tình hình và số lượng các nhà sản xuất cùng ngành ngày càng gia tăng cũng làm ảnh hưởng đáng kể đến kết quả hoạt động kinh doanh của Công ty.

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH (TIẾP)

(Các thuyết minh này là bộ phận hợp thành và cần được đọc đồng thời với Báo cáo tài chính kèm theo)

1. ĐẶC ĐIỂM HOẠT ĐỘNG CỦA DOANH NGHIỆP (TIẾP)**1.6 CẤU TRÚC CỦA DOANH NGHIỆP**

Công ty không có các Công ty con, Công ty liên doanh, liên kết và các đơn vị trực thuộc hạch toán phụ thuộc.

1.7 TUYÊN BỐ VỀ KHẢ NĂNG SO SÁNH THÔNG TIN TRÊN BÁO CÁO TÀI CHÍNH

Số liệu so sánh trên báo cáo tài chính cho giai đoạn từ 01/01/2018 đến 30/06/2018 là các số liệu trong báo cáo tài chính cho giai đoạn từ 01/01/2017 đến 30/06/2017 và báo cáo tài chính cho năm tài chính kết thúc ngày 31/12/2017 của Công ty đã được soát xét và kiểm toán. Các số liệu này hoàn toàn có thể so sánh được với số liệu kỳ này.

2 KỲ KẾ TOÁN, ĐƠN VỊ TIỀN TỆ SỬ DỤNG TRONG KẾ TOÁN**2.1 KỲ KẾ TOÁN NĂM**

Kỳ kế toán năm của Công ty bắt đầu từ ngày 01 tháng 01 và kết thúc ngày 31 tháng 12 năm Dương lịch.

Báo cáo tài chính giữa niên độ kèm theo được lập cho giai đoạn từ ngày 01/01/2018 đến ngày 30/06/2018.

2.2 ĐƠN VỊ TIỀN TỆ SỬ DỤNG TRONG KẾ TOÁN

Đơn vị tiền tệ sử dụng trong kế toán là Đồng Việt Nam (VND).

3 CHUẨN MỰC VÀ CHẾ ĐỘ KẾ TOÁN ÁP DỤNG**3.1 CHẾ ĐỘ KẾ TOÁN ÁP DỤNG**

Công ty áp dụng Chế độ Kế toán doanh nghiệp ban hành theo Thông tư 200/2014/TT-BTC ngày 22/12/2014 của Bộ Tài chính và Thông tư 53/2016/TT-BTC ngày 21/03/2016 của Bộ Tài chính sửa đổi bổ sung một số điều của Thông tư 200/2014/TT-BTC.

3.2 TUYÊN BỐ VỀ VIỆC TUÂN THỦ CHUẨN MỰC KẾ TOÁN VÀ CHẾ ĐỘ KẾ TOÁN

Công ty tuân thủ các Chuẩn mực và Chế độ kế toán doanh nghiệp Việt Nam hiện hành để lập và trình bày các Báo cáo tài chính cho giai đoạn từ ngày 01/01/2018 đến ngày 30/6/2018.

4 CÁC CHÍNH SÁCH KẾ TOÁN CHỦ YẾU

Sau đây là những chính sách kế toán quan trọng được Công ty áp dụng trong việc lập Báo cáo tài chính này:

4.1 CÁC LOẠI TỶ GIÁ HỐI ĐOẠI ÁP DỤNG TRONG KẾ TOÁN

Ngân hàng lựa chọn tỷ giá để áp dụng trong kế toán là Ngân hàng TMCP Ngoại Thương TP.HCM, Ngân hàng TNHH MTV Shinhan Việt Nam và Ngân hàng TNHH CTBC.

Tỷ giá giao dịch thực tế áp dụng khi ghi nhận và đánh giá lại tài sản là tỷ giá mua ngoại tệ của ngân hàng thương mại nơi doanh nghiệp thường xuyên có giao dịch tại thời điểm lập Báo cáo tài chính. Đối với các khoản ngoại tệ gửi ngân hàng thì tỷ giá thực tế khi đánh giá lại là tỷ giá mua của chính ngân hàng nơi doanh nghiệp mở tài khoản ngoại tệ.

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH (TIẾP)

(Các thuyết minh này là bộ phận hợp thành và cần được đọc đồng thời với Báo cáo tài chính kèm theo)

4 CÁC CHÍNH SÁCH KẾ TOÁN CHỦ YẾU (TIẾP)**4.1 CÁC LOẠI TỶ GIÁ HỐI ĐOẠI ÁP DỤNG TRONG KẾ TOÁN (TIẾP)**

Tỷ giá ngoại tệ áp dụng khi đánh giá lại các khoản mục tiền tệ có gốc ngoại tệ được phân loại là nợ phải trả: là tỷ giá bán ngoại tệ của ngân hàng thương mại nơi doanh nghiệp thường xuyên có giao dịch tại thời điểm lập Báo cáo tài chính.

Tỷ giá giao dịch thực tế áp dụng đối với các giao dịch bằng ngoại tệ phát sinh trong năm khi ghi nhận nợ phải thu là tỷ giá mua của ngân hàng thương mại nơi doanh nghiệp chỉ định khách hàng thanh toán tại thời điểm giao dịch phát sinh. Tỷ giá áp dụng khi thu hồi các khoản nợ phải thu của khách hàng là tỷ giá ghi sổ thực tế đích danh cho từng đối tượng khách nợ. Trường hợp khách nợ có nhiều giao dịch thì tỷ giá thực tế đích danh được xác định là tỷ giá bình quân gia quyền di động các giao dịch của khách nợ đó.

Khi phát sinh các giao dịch bằng ngoại tệ, kế toán quy đổi ngoại tệ ra Đồng Việt Nam. Tỷ giá ghi sổ bình quân gia quyền được áp dụng bên Có Tài khoản tiền ngoại tệ và áp dụng tỷ giá giao dịch thực tế khi phát sinh các nghiệp vụ bên Nợ Tài khoản tiền. Riêng trường hợp rút quỹ tiền mặt bằng ngoại tệ gửi vào Ngân hàng thì được quy đổi ra Đồng Việt Nam theo tỷ giá ghi sổ kế toán.

4.2 ƯỚC TÍNH KẾ TOÁN

Việc lập Báo cáo tài chính tuân thủ theo các Chuẩn mực Kế toán Việt Nam yêu cầu Ban Giám đốc phải có những ước tính và giả định ảnh hưởng đến số liệu báo cáo về các công nợ, tài sản và việc trình bày các khoản công nợ và tài sản tiềm tàng tại ngày lập Báo cáo tài chính cũng như các số liệu báo cáo về doanh thu và chi phí trong suốt năm tài chính. Số liệu phát sinh thực tế có thể khác với các ước tính, giả định đặt ra.

4.3 CÔNG CỤ TÀI CHÍNH

Công cụ tài chính gồm tài sản tài chính và nợ phải trả tài chính được phân loại phù hợp với Thông tư 210/2009/TT-BTC ngày 06/11/2009 của Bộ Tài chính hướng dẫn “Áp dụng chuẩn mực kế toán Quốc tế về trình bày báo cáo tài chính và thuyết minh thông tin đối với Công cụ tài chính”.

Ghi nhận ban đầu

Tại ngày ghi nhận ban đầu, tài sản tài chính được ghi nhận theo giá gốc cộng với các chi phí giao dịch có liên quan trực tiếp đến việc mua sắm tài sản tài chính đó.

Tài sản tài chính của Công ty bao gồm tiền, các khoản tương đương tiền, các khoản đầu tư ngắn hạn, các khoản đầu tư dài hạn khác, các khoản phải thu khách hàng và tài sản tài chính khác.

Tại ngày ghi nhận ban đầu, nợ phải trả tài chính được ghi nhận theo giá gốc trừ đi các chi phí giao dịch có liên quan trực tiếp đến việc phát hành công nợ tài chính đó.

Nợ phải trả tài chính của Công ty bao gồm các khoản phải trả người bán, phải trả khác, các khoản nợ, các khoản vay và chi phí phải trả.

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH (TIẾP)

(Các thuyết minh này là bộ phận hợp thành và cần được đọc đồng thời với Báo cáo tài chính kèm theo)

4. CÁC CHÍNH SÁCH KẾ TOÁN CHỦ YẾU (TIẾP)

4.3 CÔNG CỤ TÀI CHÍNH (TIẾP)

Đánh giá lại sau lần ghi nhận ban đầu

Hiện tại, chưa có quy định về đánh giá lại công cụ tài chính sau ghi nhận ban đầu.

Công cụ tài chính phức hợp

Trong giai đoạn từ 01/01/2018 đến 30/6/2018, Công ty không có phát sinh cũng như không có số dư cần được trình bày và công bố theo yêu cầu của công cụ tài chính phức hợp.

4.4 TIỀN VÀ CÁC KHOẢN TƯƠNG ĐƯƠNG TIỀN

Tiền và các khoản tương đương tiền bao gồm tiền mặt tại quỹ, tiền gửi ngân hàng không kỳ hạn, tiền đang chuyển, tiền gửi ngân hàng có kỳ hạn gốc không quá 03 tháng, có khả năng thanh khoản cao, có khả năng chuyển đổi dễ dàng thành các khoản tiền xác định và ít rủi ro liên quan đến việc biến động giá trị chuyển đổi của các khoản này.

4.5 NGUYÊN TẮC KẾ TOÁN CÁC KHOẢN ĐẦU TƯ TÀI CHÍNH

Các khoản đầu tư vào đơn vị khác gồm các khoản đầu tư góp vốn với mục đích nắm giữ lâu dài. Giá phí các khoản đầu tư được phản ánh theo giá gốc, bao gồm giá mua cộng các chi phí liên quan trực tiếp đến việc đầu tư. Thời điểm ghi nhận các khoản đầu tư tài chính dài hạn là thời điểm chính thức có quyền sở hữu. Khi lập Báo cáo tài chính, Công ty xác định giá trị khoản đầu tư bị tổn thất căn cứ vào Báo cáo tài chính của bên nhận đầu tư để trích lập dự phòng tổn thất đầu tư.

4.6 HÀNG TỒN KHO

Hàng tồn kho được xác định trên cơ sở giá thấp hơn giữa giá gốc và giá trị thuần có thể thực hiện được. Giá gốc hàng tồn kho bao gồm chi phí mua, chi phí chế biến và các chi phí liên quan trực tiếp khác phát sinh để có được hàng tồn kho ở địa điểm và trạng thái hiện tại. Giá trị thuần có thể thực hiện được là giá bán ước tính của hàng tồn kho trong kỳ sản xuất kinh doanh bình thường trừ chi phí ước tính để hoàn thành sản phẩm và chi phí ước tính cho việc tiêu thụ chúng.

Giá hàng xuất kho được tính theo phương pháp bình quân gia quyền thời điểm. Hàng tồn kho được hạch toán theo phương pháp kê khai thường xuyên.

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH (TIẾP)

(Các thuyết minh này là bộ phận hợp thành và cần được đọc đồng thời với Báo cáo tài chính kèm theo)

4 CÁC CHÍNH SÁCH KẾ TOÁN CHỦ YẾU (TIẾP)

4.7 LẬP DỰ PHÒNG

Công ty thực hiện trích lập dự phòng theo Thông tư 200/TT-BTC ngày 22/12/2014 về Chế độ kế toán doanh nghiệp, Thông tư số 228/2009/TT-BTC ngày 07/12/2009 của Bộ Tài chính về việc “Hướng dẫn chế độ trích lập và sử dụng các khoản dự phòng giảm giá hàng tồn kho, tồn thất các khoản đầu tư tài chính, nợ phải thu khó đòi và bảo hành sản phẩm, hàng hoá, công trình xây lắp tại doanh nghiệp” và Thông tư 89/2013/TT-BTC ngày 28/06/2013 sửa đổi, bổ sung Thông tư 228/2009/TT-BTC.

4.8 TÀI SẢN CỐ ĐỊNH HỮU HÌNH VÀ HAO MÒN

Tài sản cố định hữu hình được trình bày theo nguyên giá trừ giá trị hao mòn lũy kế.

Nguyên giá tài sản cố định hữu hình bao gồm giá mua và toàn bộ các chi phí khác liên quan trực tiếp đến việc đưa tài sản vào trạng thái sẵn sàng sử dụng.

Tỷ lệ khấu hao được xác định theo phương pháp đường thẳng, căn cứ vào thời gian sử dụng ước tính của tài sản, phù hợp với tỷ lệ khấu hao đã được quy định tại Thông tư số 45/2013/TT-BTC ngày 25/04/2013 của Bộ Tài chính về chế độ quản lý, sử dụng và trích khấu hao tài sản cố định; Thông tư số 147/2016/TT-BTC ngày 13/10/2016 sửa đổi, bổ sung một số điều của Thông tư số 45/2013/TT-BTC và Thông tư số 28/2017/TT-BTC ngày 12/04/2017 sửa đổi, bổ sung một số điều của Thông tư số 45/2013/TT-BTC và Thông tư số 147/2016/TT-BTC.

Tài sản cố định hữu hình được khấu hao theo phương pháp đường thẳng dựa trên thời gian hữu dụng ước tính của tài sản. Thời gian khấu hao cụ thể như sau:

Loại tài sản	Số năm khấu hao
- Nhà cửa, vật kiến trúc	5 - 25
- Máy móc, thiết bị	2,5 - 18
- Phương tiện vận tải	3 - 11
- Thiết bị, dụng cụ quản lý	1,5 - 12

4.9 TÀI SẢN CỐ ĐỊNH VÔ HÌNH VÀ HAO MÒN

Tài sản cố định vô hình là giá trị quyền sử dụng đất của Công ty được giao trong thời hạn 50 năm. Quyền sử dụng đất này được trích khấu hao trong 32 năm theo hướng dẫn tại Công văn số 10603 TC/PC ngày 20 tháng 09 năm 2004 của Bộ Tài chính.

Tài sản cố định vô hình khác được xác định thời gian khấu hao từ 2 đến 20 năm theo Thông tư số 45/2013/TT-BTC ngày 25/04/2013 của Bộ Tài chính.

4.10 CHI PHÍ XÂY DỰNG CƠ BẢN DỜ DANG

Các tài sản đang trong quá trình xây dựng phục vụ mục đích sản xuất, cho thuê, quản trị hoặc cho bất kỳ mục đích nào khác được ghi nhận theo giá gốc. Chi phí này bao gồm chi phí dịch vụ và chi phí lãi vay có liên quan phù hợp với chính sách kế toán của Công ty. Việc tính khấu hao của các tài sản này được áp dụng giống như với các tài sản khác, bắt đầu từ khi tài sản ở vào trạng thái sẵn sàng sử dụng.

4.11 VAY VÀ NỢ THUÊ TÀI CHÍNH

Phản ánh các khoản tiền vay, nợ thuê tài chính và tình hình thanh toán các khoản tiền vay, nợ thuê tài chính. Các khoản có thời gian trả nợ hơn 12 tháng kể từ thời điểm lập Báo cáo tài chính, sẽ được trình bày là vay và nợ thuê tài chính dài hạn. Các khoản đến hạn trả trong vòng 12 tháng tiếp theo kể từ thời điểm lập Báo cáo tài chính được trình bày là vay và nợ thuê tài chính ngắn hạn để có kế hoạch chi trả.

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH (TIẾP)

(Các thuyết minh này là bộ phận hợp thành và cần được đọc đồng thời với Báo cáo tài chính kèm theo)

4 CÁC CHÍNH SÁCH KẾ TOÁN CHỦ YẾU (TIẾP)**4.12 NGUYÊN TẮC GHI NHẬN VỐN CHỦ SỞ HỮU**

Vốn đầu tư của chủ sở hữu được phản ánh theo số vốn thực tế chủ sở hữu đã góp, không ghi nhận theo số cam kết, số phải thu của các chủ sở hữu. Khi nhà đầu tư góp vốn bằng ngoại tệ theo tiến độ, Công ty sẽ áp dụng tỷ giá giao dịch thực tế tại từng thời điểm thực góp để quy đổi ra Đồng Việt Nam và ghi nhận vào vốn đầu tư của chủ sở hữu, thặng dư vốn cổ phần (nếu có).

Trường hợp nhận vốn góp bằng tài sản thì phản ánh tăng Vốn đầu tư của chủ sở hữu theo giá đánh giá lại của tài sản được các bên góp vốn chấp nhận.

Vốn góp cổ phần của các cổ đông được ghi theo giá thực tế phát hành cổ phiếu, được phản ánh chi tiết theo hai chỉ tiêu riêng như sau: Vốn góp của chủ sở hữu và thặng dư vốn cổ phần. Vốn góp của chủ sở hữu được phản ánh theo mệnh giá của cổ phiếu đồng thời được theo dõi chi tiết đối với cổ phiếu phổ thông có quyền biểu quyết và cổ phiếu ưu đãi. Còn thặng dư vốn cổ phần phản ánh khoản chênh lệch giữa mệnh giá và giá phát hành cổ phiếu (kể cả các trường hợp tái phát hành cổ phiếu quỹ).

Vốn khác của Chủ sở hữu phản ánh số vốn kinh doanh được hình thành do bổ sung từ kết quả hoạt động kinh doanh hoặc do được tặng, biếu, tài trợ, đánh giá lại tài sản (khi các khoản này được phép ghi tăng, giảm Vốn đầu tư của chủ sở hữu).

4.13 GHI NHẬN DOANH THU, CHI PHÍ

Doanh thu được xác định khi Công ty có khả năng nhận được các lợi ích kinh tế có thể xác định một cách chắc chắn. Doanh thu thuần được xác định theo giá trị hợp lý của các khoản đã thu hoặc sẽ thu được sau khi trừ các khoản chiết khấu thương mại, giảm giá hàng bán, hàng bán bị trả lại. Đồng thời doanh thu được ghi nhận khi thoả mãn các điều kiện sau:

Doanh thu bán hàng

Doanh thu bán hàng được ghi nhận khi đồng thời thoả mãn các điều kiện sau:

- Doanh nghiệp đã chuyển giao phần lớn rủi ro và lợi ích gắn liền với quyền sở hữu sản phẩm hoặc hàng hóa cho người mua;
- Doanh nghiệp không còn nắm giữ quyền quản lý hàng hóa như người sở hữu hàng hóa hoặc quyền kiểm soát hàng hóa;
- Doanh thu được xác định tương đối chắc chắn;
- Doanh nghiệp đã thu được hoặc sẽ thu được lợi ích kinh tế từ giao dịch bán hàng;
- Xác định được chi phí liên quan đến giao dịch bán hàng.

Doanh thu cung cấp dịch vụ

Doanh thu cung cấp dịch vụ được ghi nhận khi đồng thời thoả mãn các điều kiện sau:

- Doanh thu được xác định tương đối chắc chắn;
- Có khả năng thu được lợi ích kinh tế từ giao dịch cung cấp dịch vụ đó;
- Xác định được phần công việc đã hoàn thành vào ngày lập Báo cáo;
- Xác định được chi phí phát sinh cho giao dịch và chi phí để hoàn thành giao dịch cung cấp dịch vụ đó.

Khi kết quả của một giao dịch về cung cấp dịch vụ không thể xác định được chắc chắn thì doanh thu được ghi nhận tương ứng với chi phí đã ghi nhận và có thể thu hồi.

Doanh thu hoạt động tài chính

Lãi tiền gửi được ghi nhận trên cơ sở dồn tích, được xác định trên số dư các tài khoản tiền gửi và lãi suất áp dụng cho từng thời kỳ.

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH (TIẾP)

(Các thuyết minh này là bộ phận hợp thành và cần được đọc đồng thời với Báo cáo tài chính kèm theo)

4. CÁC CHÍNH SÁCH KẾ TOÁN CHỦ YẾU (TIẾP)

4.13 GHI NHẬN DOANH THU, CHI PHÍ (TIẾP)

Chi phí hoạt động sản xuất kinh doanh và giá vốn

Chi phí hoạt động sản xuất kinh doanh phát sinh, có liên quan đến việc hình thành doanh thu trong năm được tập hợp theo thực tế và ước tính đúng năm tài chính.

Giá vốn hàng hóa và dịch vụ khác được xác định trên cơ sở nguyên tắc phù hợp với doanh thu thực hiện trong kỳ kế toán.

4.14 CHI PHÍ ĐI VAY

Chi phí đi vay gồm có lãi vay và các khoản chi phí khác phát sinh liên quan trực tiếp đến các khoản vay của Công ty.

Chi phí đi vay liên quan trực tiếp đến việc mua, đầu tư xây dựng hoặc sản xuất những tài sản cần một thời gian tương đối dài để hoàn thành đưa vào sử dụng hoặc kinh doanh được cộng vào nguyên giá tài sản cho đến khi tài sản đó được đưa vào sử dụng hoặc kinh doanh. Các khoản thu nhập phát sinh từ việc đầu tư tạm thời các khoản vay được ghi giảm nguyên giá tài sản có liên quan.

Tất cả các chi phí lãi vay khác được ghi nhận vào Báo cáo Kết quả hoạt động kinh doanh khi phát sinh.

4.15 NGOẠI TỆ

Công ty áp dụng Thông tư 200/TT-BTC ngày 22/12/2014 của Bộ Tài chính về Chế độ kế toán doanh nghiệp trong đó có quy định chung về tỷ giá hối đoái và chênh lệch tỷ giá hối đoái, hướng dẫn xử lý các khoản chênh lệch tỷ giá và Thông tư 53/TT-BTC ngày 21/03/2016 sửa đổi, bổ sung một số điều của Thông tư 200. Theo quy định tại các Thông tư này, việc xử lý chênh lệch tỷ giá được thực hiện như sau:

Các nghiệp vụ phát sinh bằng các loại ngoại tệ được chuyển đổi theo tỷ giá giao dịch thực tế tại ngày phát sinh nghiệp vụ. Chênh lệch tỷ giá phát sinh từ các nghiệp vụ này được hạch toán vào Báo cáo Kết quả hoạt động kinh doanh.

Số dư các tài sản bằng tiền và công nợ phải thu, phải trả có gốc ngoại tệ tại ngày kết thúc năm tài chính được chuyển đổi theo tỷ giá mua vào và bán ra chuyển khoản của Ngân hàng thương mại nơi doanh nghiệp mở tài khoản công bố tại thời điểm lập báo cáo tài chính hoặc tỷ giá của Ngân hàng nơi doanh nghiệp giao dịch thường xuyên nhất.

Khoản chênh lệch tỷ giá hối đoái do việc đánh giá lại số dư cuối năm sau khi bù trừ chênh lệch tăng và chênh lệch giảm, số chênh lệch còn lại được hạch toán vào doanh thu hoạt động tài chính hoặc chi phí tài chính trong năm.

Lãi chênh lệch tỷ giá do đánh giá lại các khoản nợ phải trả bằng ngoại tệ cuối năm được bù trừ với lỗ chênh lệch tỷ giá do đánh giá lại các khoản nợ phải trả bằng ngoại tệ cuối năm tài chính. Sau khi bù trừ lãi hoặc lỗ chênh lệch tỷ giá liên quan trực tiếp đến doanh thu, chi phí của hoạt động sản xuất kinh doanh chính của doanh nghiệp được tính vào thu nhập hoặc chi phí của hoạt động sản xuất kinh doanh chính của doanh nghiệp. Lãi hoặc lỗ chênh lệch tỷ giá không liên quan trực tiếp đến doanh thu, chi phí của hoạt động sản xuất kinh doanh chính của doanh nghiệp được tính vào thu nhập khác hoặc chi phí sản xuất kinh doanh chính khi xác định thu nhập chịu thuế.

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH (TIẾP)

(Các thuyết minh này là bộ phận hợp thành và cần được đọc đồng thời với Báo cáo tài chính kèm theo)

4. CÁC CHÍNH SÁCH KẾ TOÁN CHỦ YẾU (TIẾP)**4.16 PHÂN PHỐI LỢI NHUẬN**

Lợi nhuận được phân phối theo Quyết định của Đại hội đồng Cổ đông và các quy định pháp luật hiện hành có liên quan.

4.17 THUẾ

Thuế thu nhập doanh nghiệp thể hiện tổng giá trị của số thuế phải trả hiện tại và số thuế hoãn lại. Số thuế hiện tại phải trả được tính dựa trên thu nhập chịu thuế trong năm. Thu nhập chịu thuế khác với lợi nhuận thuần được trình bày trên Báo cáo Kết quả hoạt động kinh doanh vì không bao gồm các khoản thu nhập hay chi phí tính thuế hoặc được khấu trừ trong các năm khác và ngoài ra không bao gồm các chi tiêu không chịu thuế hoặc không được khấu trừ. Thuế thu nhập doanh nghiệp được tính theo thuế suất phổ thông (20%) tính trên thu nhập chịu thuế theo quy định hiện hành.

Việc xác định thuế thu nhập của Công ty căn cứ vào các quy định hiện hành về thuế. Tuy nhiên, những quy định này thay đổi theo từng thời kỳ và việc xác định sau cùng về thuế thu nhập doanh nghiệp tùy thuộc vào kết quả kiểm tra của cơ quan thuế có thẩm quyền.

Các loại thuế khác được áp dụng theo các luật thuế hiện hành tại Việt Nam.

4.18 BÊN LIÊN QUAN

Các bên được coi là liên quan nếu một bên có khả năng kiểm soát hoặc có ảnh hưởng đáng kể đối với bên kia trong việc ra quyết định các chính sách tài chính và hoạt động.

Theo đó, Bên liên quan của Công ty là Tổng Công ty Thuốc Lá Việt Nam, các Đơn vị trực thuộc, các Công ty con, các Công ty liên doanh và các Công ty liên kết của Tổng Công ty Thuốc Lá Việt Nam, các thành viên Hội đồng Quản trị, Ban Giám đốc của Công ty và các Cổ đông nắm giữ phần vốn góp đáng kể.

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH (TIẾP)

(Các thuyết minh này là bộ phận hợp thành và cần được đọc đồng thời với Báo cáo tài chính kèm theo)

5. TIỀN VÀ CÁC KHOẢN TƯƠNG ĐƯƠNG TIỀN

	Tại 30/06/2018	Tại 01/01/2018
	VND	VND
Tiền mặt	309.982.000	262.175.000
Tiền gửi ngân hàng không kỳ hạn	40.655.505.909	12.135.682.643
Cộng	40.965.487.909	12.397.857.643

6. PHẢI THU CỦA KHÁCH HÀNG

	Tại 30/06/2018	Tại 01/01/2018
	VND	VND
a. Phải thu khách hàng ngắn hạn	179.497.482.414	167.038.130.728
- Công ty TNHH MTV Thuốc lá Thăng Long	47.199.941.087	49.420.964.756
- Công ty TNHH MTV Thuốc lá Sài Gòn	84.393.843.438	74.675.039.183
- Các khoản phải thu khách hàng khác	47.903.697.889	42.942.126.789
b. Phải thu khách hàng dài hạn	-	-
c. Phải thu ngắn hạn của khách hàng là các bên liên quan (chi tiết kèm theo thuyết minh số 32)	167.786.642.528	153.025.174.080

7. TRẢ TRƯỚC CHO NGƯỜI BÁN

	Tại 30/06/2018	Tại 01/01/2018
	VND	VND
a. Trả trước cho người bán ngắn hạn	12.630.098.922	1.548.950.188
- Công ty TNHH Xây lắp Điện Kiến Lập	525.000.000	150.000.000
- Công ty Cổ phần Công nghệ Hiệp Phát	168.000.000	171.351.270
- Công ty TNHH SXTM Phan Long	-	216.000.000
- Công ty TNHH Kiểm toán và Tư vấn A&C	-	254.800.000
- HAUNI MASCHINENBAU GmbH	9.477.004.008	-
- Các khoản trả trước cho người bán khác	2.460.094.914	756.798.918
b. Trả trước cho người bán dài hạn	-	-
c. Trả trước cho người bán là các bên liên quan	-	-

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH (TIẾP)

(Các thuyết minh này là bộ phận hợp thành và cần được đọc đồng thời với Báo cáo tài chính kèm theo)

8. PHẢI THU KHÁC

	Tại 30/06/2018		Tại 01/01/2018	
	Giá trị VND	Dự phòng VND	Giá trị VND	Dự phòng VND
Ngắn hạn	281.748.045	-	44.052.083	-
- Tạm ứng	239.802.045	-	19.052.083	-
- Ký cược, ký quỹ	25.000.000	-	25.000.000	-
- Phải thu khác	16.946.000	-	-	-
Dài hạn	3.320.000.000	-	3.320.000.000	-
- Ký cược, ký quỹ	3.320.000.000	-	3.320.000.000	-
Cộng	3.601.748.045	-	3.364.052.083	-

9. HÀNG TỒN KHO

	Tại 30/06/2018		Tại 01/01/2018	
	Giá gốc VND	Dự phòng VND	Giá gốc VND	Dự phòng VND
Hàng đang đi trên đường	66.412.257.942	-	33.819.474.787	-
Nguyên liệu, vật liệu	379.656.105.272	-	412.475.757.970	-
Công cụ, dụng cụ	32.529.545	-	-	-
Chi phí sản xuất kinh doanh dở dang	11.408.824	-	11.151.582	-
Thành phẩm	48.100.044.996	-	55.152.514.193	-
Hàng hóa	-	-	139.841.504	-
Cộng	494.212.346.579	-	501.598.740.036	-

CÔNG TY CỔ PHẦN CÁT LỢI

934 D2, Đường D, KCN Cát Lái, Quận 2, TP.HCM

BÁO CÁO TÀI CHÍNH

Cho giai đoạn từ 01/01/2018 đến 30/06/2018

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH (TIẾP)*(Các thuyết minh này là bộ phận hợp thành và cần được đọc đồng thời với Báo cáo tài chính kèm theo)***10. THUẾ VÀ CÁC KHOẢN KHÁC PHẢI THU NHÀ NƯỚC**

	Tại 01/01/2018	Số phải nộp trong kỳ	Số đã thực nộp trong kỳ	Tại 30/06/2018
	VND	VND	VND	VND
Thuế nhập khẩu	1.736.451.729	13.831.359.442	12.094.907.713	-
Cộng	1.736.451.729	13.831.359.442	12.094.907.713	-

11. TÀI SẢN CỐ ĐỊNH HỮU HÌNH

	Nhà cửa vật kiến trúc	Máy móc thiết bị	Phương tiện vận tải, truyền dẫn	Thiết bị dụng cụ quản lý	Cộng
	VND	VND	VND	VND	VND
NGUYÊN GIÁ					
Tại 01/01/2018	31.039.544.335	537.558.490.086	13.505.219.423	6.270.409.938	588.373.663.782
- Mua trong kỳ	-	6.290.230.131	-	54.500.000	6.344.730.131
- Thanh lý, nhượng bán	-	(142.163.184)	-	(33.249.000)	(175.412.184)
Tại 30/06/2018	31.039.544.335	543.706.557.033	13.505.219.423	6.291.660.938	594.542.981.729
HAO MÒN LŨY KẾ					
Tại 01/01/2018	(27.492.508.737)	(477.274.017.225)	(10.271.731.214)	(4.539.817.626)	(519.578.074.802)
- Khấu hao trong kỳ	(328.939.341)	(19.009.932.187)	(904.881.585)	(438.213.774)	(20.681.966.887)
- Thanh lý, nhượng bán	-	142.163.184	-	33.249.000	175.412.184
Tại 30/06/2018	(27.821.448.078)	(496.141.786.228)	(11.176.612.799)	(4.944.782.400)	(540.084.629.505)
GIÁ TRỊ CÒN LẠI					
Tại 01/01/2018	3.547.035.598	60.284.472.861	3.233.488.209	1.730.592.312	68.795.588.980
Tại 30/06/2018	3.218.096.257	47.564.770.805	2.328.606.624	1.346.878.538	54.458.352.224

Nguyên giá tài sản cố định đã khấu hao hết nhưng vẫn còn sử dụng tại ngày 30/06/2018 là 337.865.997.660 đồng.

Nguyên giá tài sản cố định dùng để thế chấp, đảm bảo cho các khoản vay ngân hàng ngắn hạn tại ngày 30/06/2018 là 79.280.837.109 đồng.

Giá trị còn lại tài sản cố định dùng để thế chấp, đảm bảo cho các khoản vay ngân hàng ngắn hạn tại ngày 30/06/2018 là 3.244.909.641 đồng.

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH (TIẾP)

(Các thuyết minh này là bộ phận hợp thành và cần được đọc đồng thời với Báo cáo tài chính kèm theo)

12. TÀI SẢN CỐ ĐỊNH VÔ HÌNH

	Quyền sử dụng đất <u>VND</u>	Phần mềm máy vi tính <u>VND</u>	Cộng <u>VND</u>
NGUYÊN GIÁ			
Tại 01/01/2018	15.502.607.589	1.868.322.210	17.370.929.799
- Mua trong kỳ	-	-	-
Tại 30/06/2018	<u>15.502.607.589</u>	<u>1.868.322.210</u>	<u>17.370.929.799</u>
GIÁ TRỊ HAO MÒN			
Tại 01/01/2018	(9.842.010.112)	(1.856.755.544)	(11.698.765.656)
- Khấu hao trong kỳ	(175.070.027)	(11.566.666)	(186.636.693)
Tại 30/06/2018	<u>(10.017.080.139)</u>	<u>(1.868.322.210)</u>	<u>(11.885.402.349)</u>
GIÁ TRỊ CÒN LẠI			
Tại 01/01/2018	<u>5.660.597.477</u>	<u>11.566.666</u>	<u>5.672.164.143</u>
Tại 30/06/2018	<u>5.485.527.450</u>	-	<u>5.485.527.450</u>

Nguyên giá tài sản cố định đã khấu hao hết nhưng vẫn còn sử dụng tại ngày 30/06/2018 là: 1.868.322.210 đồng.

Nguyên giá của tài cố định vô hình dùng thế chấp, cầm cố đảm bảo cho các khoản vay ngân hàng tại ngày 30/06/2018 là: 15.502.607.589 đồng.

Giá trị còn lại của tài cố định vô hình dùng thế chấp, cầm cố đảm bảo cho các khoản vay ngân hàng tại ngày 30/06/2018 là: 5.485.527.450 đồng.

13. CHI PHÍ XÂY DỰNG CƠ BẢN DỨ DANG

	Tại 30/06/2018 <u>VND</u>	Tại 01/01/2018 <u>VND</u>
Mua sắm tài sản cố định	447.972.978	40.109.552
Nâng cấp máy ATN 6	-	23.364.098
Nâng cấp máy ATN 5	4.560.352	-
Máy sản xuất CĐL tích hợp than hoạt tính và capsule	233.229.252	8.372.727
Cụm thiết bị sản xuất và ghép nối CĐL	210.183.374	8.372.727
Cộng	<u>447.972.978</u>	<u>40.109.552</u>



CÔNG TY CỔ PHẦN CÁT LỢI

934 D2, Đường D, KCN Cát Lái, Quận 2, TP.HCM

BÁO CÁO TÀI CHÍNH

Cho giai đoạn từ 01/01/2018 đến 30/06/2018

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH (TIẾP)*(Các thuyết minh này là bộ phận hợp thành và cần được đọc đồng thời với Báo cáo tài chính kèm theo)***14. ĐẦU TƯ TÀI CHÍNH DÀI HẠN**

	Tại 30/06/2018			Tại 01/01/2018		
	Giá gốc	Giá trị hợp lý	Dự phòng	Giá gốc	Giá trị hợp lý	Dự phòng
	VND	VND	VND	VND	VND	VND
Đầu tư góp vốn vào đơn vị khác	13.400.000.000	13.089.184.664	(310.815.336)	13.400.000.000	13.400.000.000	-
- Đầu tư vào đơn vị khác	13.400.000.000	13.089.184.664	(310.815.336)	13.400.000.000	13.400.000.000	-
<i>Công ty Cổ phần Chứng khoán Nhất Việt (*)</i>	<i>13.400.000.000</i>	<i>13.089.184.664</i>	<i>(310.815.336)</i>	<i>13.400.000.000</i>	<i>13.400.000.000</i>	<i>-</i>

(*) Khoản góp vốn vào Công ty Cổ phần Chứng khoán Nhất Việt với tỷ lệ góp 9,93% vốn điều lệ. Tại ngày 30/06/2018, Công ty trích lập dự phòng khoản đầu tư căn cứ vào Báo cáo tài chính của Công ty Cổ phần Chứng khoán Nhất Việt cho giai đoạn từ ngày 01/01/2018 đến ngày 30/06/2018.

15. PHẢI TRẢ NGƯỜI BÁN

	Tại 30/06/2018		Tại 01/01/2018	
	Giá trị	Số có khả năng trả nợ	Giá trị	Số có khả năng trả nợ
	VND	VND	VND	VND
a. Các khoản phải trả người bán ngắn hạn	109.422.413.834	109.422.413.834	79.698.737.535	79.698.737.535
- Công ty Xuất nhập khẩu Thuốc lá	597.484.486	597.484.486	2.690.758.448	2.690.758.448
- Công ty TNHH Vinatoyo	9.251.990.583	9.251.990.583	6.368.359.481	6.368.359.481
- Công ty TNHH Bao Bì giấy nhôm New Toyo	10.798.217.815	10.798.217.815	10.337.121.851	10.337.121.851
- British American Tobacco	8.442.624.367	8.442.624.367	-	-
- Tervakoski Oy	28.530.930.942	28.530.930.942	11.275.994.353	11.275.994.353
- Nomura Trading Co	9.906.320.881	9.906.320.881	12.267.610.480	12.267.610.480
- Marubeni Plax Corporation	18.704.161.669	18.704.161.669	6.047.890.357	6.047.890.357
- Các khoản phải trả người bán khác	23.190.683.091	23.190.683.091	30.711.002.565	30.711.002.565
b. Các khoản phải trả người bán dài hạn	-	-	-	-
c. Phải trả người bán ngắn hạn là các bên liên quan	11.630.012.764	11.630.012.764	11.349.233.406	11.349.233.406
(chi tiết kèm theo thuyết minh số 32)				

CÔNG TY CỔ PHẦN CÁT LỢI

934 D2, Đường D, KCN Cát Lái, Quận 2, TP.HCM

BÁO CÁO TÀI CHÍNH

Cho giai đoạn từ 01/01/2018 đến 30/06/2018

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH (TIẾP)*(Các thuyết minh này là bộ phận hợp thành và cần được đọc đồng thời với Báo cáo tài chính kèm theo)***16. THUẾ VÀ CÁC KHOẢN PHẢI NỘP NHÀ NƯỚC**

	Tại 01/01/2018	Số phải nộp trong kỳ	Số đã thực nộp trong kỳ	Tại 30/06/2018
	VND	VND	VND	VND
Thuế và các khoản phải nộp				
- Thuế giá trị gia tăng phải nộp	7.652.500.840	18.903.916.941	22.796.081.426	3.760.336.355
- Thuế giá trị gia tăng hàng nhập khẩu	-	34.471.803.021	34.471.803.021	-
- Thuế thu nhập doanh nghiệp	7.684.228.225	16.186.953.804	14.695.674.320	9.175.507.709
- Thuế thu nhập cá nhân	96.909.917	2.362.574.336	2.414.909.253	44.575.000
- Thuế môn bài	-	3.000.000	3.000.000	-
- Thuế nhà thầu nước ngoài	-	270.503.266	270.503.266	-
Cộng	15.433.638.982	72.198.751.368	74.651.971.286	12.980.419.064

17. VAY VÀ NỢ THUÊ TÀI CHÍNH

	Tại 30/06/2018		Trong kỳ		Tại 01/01/2018	
	Giá trị	Số có khả năng trả nợ	Tăng	Giảm	Giá trị	Số có khả năng trả nợ
a) Vay ngắn hạn	45.097.135.868	45.097.135.868	334.654.324.224	499.734.252.274	210.177.063.918	210.177.063.918
Ngân hàng TMCP Ngoại Thương Việt Nam - CN Tp. Hồ Chí Minh	6.876.119.819	6.876.119.819	122.046.314.223	274.951.521.437	159.781.327.033	159.781.327.033
Ngân hàng TMCP Xuất nhập khẩu Việt Nam - CN Tp. Hồ Chí Minh	-	-	22.244.063.072	22.244.063.072	-	-
Ngân hàng TNHH MTV Shinhan Bank - CN Tp. Hồ Chí Minh	-	-	63.531.857.371	87.910.924.355	24.379.066.984	24.379.066.984
Ngân hàng TNHH CTBC - Chi nhánh Tp. Hồ Chí Minh	38.221.016.049	38.221.016.049	126.832.089.558	114.627.743.410	26.016.669.901	26.016.669.901
b) Vay dài hạn	-	-	-	-	-	-
Cộng	45.097.135.868	45.097.135.868	334.654.324.224	499.734.252.274	210.177.063.918	210.177.063.918

Các khoản vay ngân hàng theo các hợp đồng hạn mức tín dụng, mục đích vay là bổ sung vốn lưu động phục vụ nhu cầu sản xuất kinh doanh. Tài sản thế chấp là nhà xưởng, dây chuyền máy ATN 9 màu và Quyền sử dụng đất.

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH (TIẾP)

(Các thuyết minh này là bộ phận hợp thành và cần được đọc đồng thời với Báo cáo tài chính kèm theo)

18. CHI PHÍ PHẢI TRẢ NGẮN HẠN

	Tại 30/06/2018 VND	Tại 01/01/2018 VND
Trích trước chi phí lãi vay	65.308.156	173.386.710
Cộng	65.308.156	173.386.710

19. PHẢI TRẢ NGẮN HẠN KHÁC

	Tại 30/06/2018 VND	Tại 01/01/2018 VND
Kinh phí công đoàn	43.190.260	42.894.880
Nhận ký quỹ, ký cược ngắn hạn	2.000.000.000	2.000.000.000
Cộng	2.043.190.260	2.042.894.880

20. DỰ PHÒNG PHẢI TRẢ NGẮN HẠN

	Tại 30/06/2018 VND	Tại 01/01/2018 VND
a) Ngắn hạn	20.912.186.154	-
- Dự phòng sửa chữa TSCĐ định kỳ	20.912.186.154	-
b) Dài hạn	-	-
	20.912.186.154	-

21. VỐN CHỦ SỞ HỮU

21.1 CHI TIẾT VỐN ĐẦU TƯ CỦA CHỦ SỞ HỮU

	Tỷ lệ %	Tại 30/06/2018 VND	Tại 01/01/2018 VND
Tổng Công ty Thuốc lá Việt Nam	51,00	133.660.800.000	66.830.400.000
Công ty TNHH MTV Thuốc lá Sài Gòn	6,38	16.725.400.000	8.362.700.000
Công ty TNHH MTV Thuốc lá Thăng Long	4,07	10.676.080.000	5.338.040.000
Cổ đông khác	38,54	101.013.550.000	50.507.160.000
Cộng	100,00	262.075.830.000	131.038.300.000

21.2 THẶNG DƯ VỐN CỔ PHẦN

	Tại 30/06/2018 VND	Tại 01/01/2018 VND
Thặng dư vốn cổ phần	64.847.400.000	(286.000.000)
Cộng	64.847.400.000	(286.000.000)

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH (TIẾP)

(Các thuyết minh này là bộ phận hợp thành và cần được đọc đồng thời với Báo cáo tài chính kèm theo)

21. VỐN CHỦ SỞ HỮU (TIẾP)

21.3 CỔ PHIẾU

	Tại 30/06/2018	Tại 01/01/2018
	Cổ phiếu	Cổ phiếu
Số lượng cổ phiếu đăng ký phát hành	26.207.583	13.103.830
Số lượng cổ phiếu đã bán ra công chúng	26.207.583	13.103.830
+ Cổ phiếu phổ thông	26.207.583	13.103.830
+ Cổ phiếu ưu đãi	-	-
Số lượng cổ phiếu đang lưu hành	26.207.583	13.103.830
+ Cổ phiếu phổ thông	26.207.583	13.103.830
+ Cổ phiếu ưu đãi	-	-
Mệnh giá cổ phiếu (VND/Cổ phiếu)	10.000	10.000

21.4 CỔ TỨC

Trong giai đoạn từ ngày 01/01/2018 đến ngày 30/06/2018, Công ty trả cổ tức năm 2017 là 20% trên mệnh giá bằng tiền mặt với tổng số tiền là 52.415.166.000 đồng.

21.5 CÁC QUỸ CỦA DOANH NGHIỆP

	Tại 30/06/2018	Tại 01/01/2018
	VND	VND
Quỹ đầu tư phát triển	151.663.171.205	147.730.798.823
Quỹ dự trữ bổ sung vốn điều lệ	13.103.830.000	13.103.830.000
Cộng	164.767.001.205	160.834.628.823

CÔNG TY CỔ PHẦN CÁT LỢI

934 D2, Đường D, KCN Cát Lái, Quận 2, TP.HCM

BÁO CÁO TÀI CHÍNH

Cho giai đoạn từ 01/01/2018 đến 30/06/2018

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH (TIẾP)*(Các thuyết minh này là bộ phận hợp thành và cần được đọc đồng thời với Báo cáo tài chính kèm theo)***21. VỐN CHỦ SỞ HỮU (TIẾP)****21.6 BẢNG ĐỐI CHIẾU BIẾN ĐỘNG VỐN CHỦ SỞ HỮU**

Khoản mục	Vốn đầu tư của chủ sở hữu	Thặng dư vốn cổ phần	Quỹ đầu tư phát triển	Lợi nhuận sau thuế chưa phân phối	Tổng cộng
	VND	VND	VND	VND	VND
Tại 01/01/2017	131.038.300.000	-	138.523.962.422	109.291.847.982	378.854.110.404
- Lợi nhuận trong năm	-	-	-	106.240.486.609	106.240.486.609
- Phân phối lợi nhuận năm 2016	-	-	22.310.666.401	(61.089.192.922)	(38.778.526.521)
+ Trích quỹ đầu tư phát triển	-	-	22.310.666.401	(22.310.666.401)	-
+ Trích quỹ khen thưởng phúc lợi	-	-	-	(11.455.333.201)	(11.455.333.201)
+ Trích quỹ thưởng Ban điều hành	-	-	-	(1.115.533.320)	(1.115.533.320)
+ Chia cổ tức còn lại năm 2016 (20%)	-	-	-	(26.207.660.000)	(26.207.660.000)
- Chi phí phát hành cổ phiếu	-	(286.000.000)	-	-	(286.000.000)
Tại 31/12/2017	131.038.300.000	(286.000.000)	160.834.628.823	154.443.141.669	446.030.070.492
Tại 01/01/2018	131.038.300.000	(286.000.000)	160.834.628.823	154.443.141.669	446.030.070.492
- Lợi nhuận trong kỳ	-	-	-	64.747.815.220	64.747.815.220
- Tăng vốn điều lệ từ quỹ đầu tư phát triển (*)	17.315.724.940	-	(17.315.724.940)	-	-
- Tăng vốn điều lệ từ lợi nhuận sau thuế lũy kế chưa phân phối đến cuối kỳ trước (*)	48.202.655.060	-	-	(48.202.655.060)	-
- Thu tiền phát hành cổ phiếu (*)	65.519.150.000	65.519.150.000	-	-	131.038.300.000
- Chi phí phát hành cổ phiếu	-	(385.750.000)	-	-	(385.750.000)
- Phân phối lợi nhuận năm 2017 (**)	-	-	21.248.097.322	(83.524.907.117)	(62.276.809.795)
+ Trích quỹ đầu tư phát triển	-	-	21.248.097.322	(21.248.097.322)	-
+ Trích quỹ khen thưởng phúc lợi	-	-	-	(8.799.238.929)	(8.799.238.929)
+ Trích quỹ thưởng Ban điều hành	-	-	-	(1.062.404.866)	(1.062.404.866)
+ Chia cổ tức năm 2017 (20%)	-	-	-	(52.415.166.000)	(52.415.166.000)
Tại 30/06/2018	262.075.830.000	64.847.400.000	164.767.001.205	87.463.394.712	579.153.625.917

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH (TIẾP)

(Các thuyết minh này là bộ phận hợp thành và cần được đọc đồng thời với Báo cáo tài chính kèm theo)

21. VỐN CHỦ SỞ HỮU (TIẾP)

21.6 BẢNG ĐỐI CHIẾU BIẾN ĐỘNG VỐN CHỦ SỞ HỮU

(*) Trong năm 2018, Công ty đã phát hành 13.103.753 cổ phiếu theo Nghị quyết Đại hội đồng Cổ đông bất thường số 678/NQ-CPCL ngày 26/10/2017, Nghị quyết số 113/NQ-CPCL ngày 08/02/2018 về việc thông qua kết quả phát hành cổ phiếu tăng vốn cổ phần từ nguồn vốn chủ sở hữu, Nghị quyết số 215/NQ-CPCL ngày 29/03/2018 về việc thông qua kết quả phát hành cổ phiếu chào bán cho cổ đông hiện hữu. Kết quả của đợt phát hành như sau:

- Phát hành cổ phiếu tăng vốn cổ phần từ nguồn vốn chủ sở hữu: 6.551.838 cổ phiếu.
- Chào bán 6.551.915 cổ phiếu ra công chúng cho cổ đông hiện hữu với giá bán 20.000 đồng/cổ phiếu.
- Ngày hoàn thành đợt chào bán là 28/03/2018.

Theo đó, vốn góp của chủ sở hữu của Công ty tăng từ 131.038.300.000 đồng lên 262.075.830.000 đồng.

(**) Công ty phân phối lợi nhuận năm 2017 theo Nghị quyết Đại hội cổ đông thường niên năm 2018 của Công ty số 303/NQ-CPCL ngày 26/04/2018.

21.7 BÁO CÁO TÌNH HÌNH SỬ DỤNG VỐN

Theo Nghị quyết Đại hội đồng Cổ đông bất thường số 678/NQ-CPCL ngày 26/10/2017, kế hoạch sử dụng số tiền thu được từ đợt phát hành cổ phiếu tăng vốn như sau:

STT	Khoản mục	Giá trị	Thời điểm giải ngân dự kiến
1	Đầu tư tài sản cố định: Mua 02 dây chuyền thiết bị sản xuất cây đầu lọc	90.000.000.000	Năm 2018-2019
2	Trả nợ vay tài chính ngắn hạn	41.038.300.000	Năm 2018
	Tổng	131.038.300.000	

Đến thời điểm 30/06/2018, Công ty đã sử dụng số tiền thu được từ đợt phát hành cổ phiếu như sau:

STT	Khoản mục	Theo nghị quyết ĐHCĐ thông qua	Thực tế giải ngân
1.	Đầu tư tài sản cố định: Mua 02 dây chuyền thiết bị sản xuất cây đầu lọc	90.000.000.000	10.005.514.036
2.	Trả nợ vay tài chính ngắn hạn	41.038.300.000	41.038.300.000
	Tổng	131.038.300.000	51.043.814.036

22. CÁC KHOẢN MỤC NGOÀI BẢNG CÂN ĐỐI KẾ TOÁN

	Tại 30/06/2018	Tại 01/01/2018
a) Tài sản thuê ngoài (VND)	-	-
b) Tài sản nhận giữ hộ, nhận gia công (VND)	680.810.400	1.367.999.584
c) Ngoại tệ các loại:	-	-
- USD	4.446,61	1.013,74
- EUR	227,25	232,71
- GBP	136,25	139,55
- JPY	29.975,00	30.701,00

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH (TIẾP)

(Các thuyết minh này là bộ phận hợp thành và cần được đọc đồng thời với Báo cáo tài chính kèm theo)

23. DOANH THU BÁN HÀNG VÀ CUNG CẤP DỊCH VỤ

	Từ 01/01/2018 đến 30/06/2018 VND	Từ 01/01/2017 đến 30/06/2017 VND
a) Tổng doanh thu bán hàng và cung cấp dịch vụ	950.041.408.883	894.024.072.553
Trong đó:		
Doanh thu bán thành phẩm	937.251.353.628	885.114.581.123
Doanh thu bán vật tư, hàng hóa	440.045.184	339.350.347
Doanh thu gia công, chế biến	1.076.882.500	718.564.518
Doanh thu phế liệu thu hồi	10.962.719.638	7.543.391.965
Doanh thu cung cấp dịch vụ khác	310.407.933	308.184.600
b) Doanh thu với các bên liên quan (chi tiết kèm theo thuyết minh số 32)	881.879.259.552	828.301.591.203

24. GIÁ VỐN HÀNG BÁN

	Từ 01/01/2018 đến 30/06/2018 VND	Từ 01/01/2017 đến 30/06/2017 VND
Giá vốn của thành phẩm	800.691.806.917	754.649.143.751
Giá vốn của vật tư, hàng hóa	343.627.349	323.615.925
Giá vốn gia công chế biến	845.705.609	573.820.341
Giá vốn phế liệu thu hồi	10.962.719.638	7.543.391.965
Giá vốn của dịch vụ khác	310.407.933	308.184.600
Cộng	813.154.267.446	763.398.156.582

25. DOANH THU HOẠT ĐỘNG TÀI CHÍNH

	Từ 01/01/2018 đến 30/06/2018 VND	Từ 01/01/2017 đến 30/06/2017 VND
Lãi tiền gửi, tiền cho vay	304.736.202	152.724.832
Lãi chênh lệch tỷ giá phát sinh trong kỳ	536.759.749	917.339.234
Doanh thu tài chính khác	2.614.400	-
Cộng	844.110.351	1.070.064.066

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH (TIẾP)

(Các thuyết minh này là bộ phận hợp thành và cần được đọc đồng thời với Báo cáo tài chính kèm theo)

26. CHI PHÍ TÀI CHÍNH

	Từ 01/01/2018 đến 30/06/2018 VND	Từ 01/01/2017 đến 30/06/2017 VND
Chi phí lãi vay	4.546.610.498	8.371.257.633
Lỗ chênh lệch tỷ giá phát sinh trong kỳ	420.271.226	189.501.779
Lỗ do đánh giá lại số dư cuối kỳ	480.687.136	123.428.652
Lỗ hoạt động đầu tư tài chính	-	972.000.000
Dự phòng đầu tư dài hạn	310.815.336	-
Chiết khấu thanh toán	6.404.907.687	7.652.348.265
Cộng	12.163.291.883	17.308.536.329

27. CHI PHÍ BÁN HÀNG VÀ CHI PHÍ QUẢN LÝ DOANH NGHIỆP

	Từ 01/01/2018 đến 30/06/2018 VND	Từ 01/01/2017 đến 30/06/2017 VND
<i>Các khoản chi phí bán hàng</i>	12.914.973.863	17.296.829.707
Quảng cáo, tiếp khách	506.381.859	4.876.095.046
Cước vận chuyển, bốc xếp	12.209.934.099	12.388.811.276
Chi phí vật liệu bao bì	30.653.800	28.808.569
Chi phí khác bằng tiền	168.004.105	3.114.816
<i>Các khoản chi phí quản lý doanh nghiệp</i>	31.985.167.505	26.905.904.396
Chi phí nhân viên quản lý	17.453.250.423	14.712.638.865
Chi phí khấu hao tài sản cố định	1.321.613.423	1.310.148.612
Chi phí dịch vụ mua ngoài	1.819.004.713	1.821.667.233
Chi phí khác bằng tiền	11.391.298.946	9.061.449.686
<i>Các khoản ghi giảm chi phí bán hàng và chi phí quản lý doanh nghiệp</i>	-	-

28. THU NHẬP KHÁC

	Từ 01/01/2018 đến 30/06/2018 VND	Từ 01/01/2017 đến 30/06/2017 VND
Thu từ thanh lý nhượng bán tài sản cố định	7.250.000	380.000.000
Thu nhập từ phế liệu thu hồi	113.754.545	314.811.364
Thu nhập khác	145.945.942	105.498.895
Cộng	266.950.487	800.310.259

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH (TIẾP)*(Các thuyết minh này là bộ phận hợp thành và cần được đọc đồng thời với Báo cáo tài chính kèm theo)***29. CHI PHÍ THUẾ THU NHẬP DOANH NGHIỆP HIỆN HÀNH**

Chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp trong giai đoạn từ ngày 01/01/2018 đến 30/06/2018 là chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp tạm tính, việc xác định số liệu chính thức sẽ được thực hiện vào cuối năm tài chính.

30. LÃI CƠ BẢN TRÊN CỔ PHIẾU

	Từ 01/01/2018 đến 30/06/2018	Từ 01/01/2017 đến 30/06/2017
Lợi nhuận sau thuế thu nhập doanh nghiệp	64.747.815.220	56.788.015.891
Lợi nhuận hoặc lỗ phân bổ cho cổ đông sở hữu cổ phiếu phổ thông (VND)	64.747.815.220	56.788.015.891
Trích quỹ khen thưởng phúc lợi (VND) (*)	(5.977.303.370)	(5.269.927.875)
Số bình quân gia quyền của cổ phiếu đang lưu hành trong năm (Cổ phiếu) (**)	23.058.320	19.655.668
Lãi cơ bản trên cổ phiếu (VND/Cổ phiếu)	2.549	2.621

(*) Theo Báo cáo tài chính cho giai đoạn từ 01/01/2017 đến 30/06/2017 đã được soát xét, lợi nhuận để tính lãi cơ bản trên cổ phiếu chưa trừ phần trích quỹ khen thưởng phúc lợi do Công ty chưa có số liệu về tỷ lệ trích của quỹ này trong năm 2017. Căn cứ Nghị quyết Đại hội cổ đông thường niên năm 2018 số 303/NQ-CPCL ngày 26/04/2018, số trích quỹ khen thưởng phúc lợi cho giai đoạn từ 01/01/2017 đến 30/06/2017 được xác định theo tỷ lệ 9,28% lợi nhuận sau thuế trong kỳ.

Ngoài ra, số trích quỹ khen thưởng phúc lợi cho giai đoạn từ 01/01/2018 đến 30/06/2018 được xác định theo kế hoạch trích lập các quỹ được thông qua tại Nghị quyết Đại hội đồng cổ đông thường niên năm 2018 số 303/NQ-CPCL ngày 26/04/2018 .

(**) Số lượng cổ phiếu bình quân đang lưu hành trong giai đoạn từ 01/01/2017 đến 30/06/2017 được điều chỉnh hồi tố do việc phát hành tăng vốn cổ phần từ nguồn vốn chủ sở hữu theo Nghị quyết Đại hội đồng Cổ đông bất thường số 678/NQ-CPCL ngày 26/10/2017. Do đó, Công ty đã điều chỉnh lại số liệu so sánh của giai đoạn từ 01/01/2017 đến 30/06/2017 khi tính lãi cơ bản trên cổ phiếu. Theo đó, chỉ tiêu “Lãi cơ bản trên cổ phiếu” trong giai đoạn từ 01/01/2017 đến 30/06/2017 là 2.621 VND/Cổ phiếu (số liệu trình bày trên Báo cáo tài chính 6 tháng đầu năm 2017 là 4.334 VND/Cổ phiếu).

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH (TIẾP)

(Các thuyết minh này là bộ phận hợp thành và cần được đọc đồng thời với Báo cáo tài chính kèm theo)

31. LÃI SUY GIẢM TRÊN CỔ PHIẾU

	Từ 01/01/2018 đến 30/06/2018	Từ 01/01/2017 đến 30/06/2017
Lợi nhuận sau thuế thu nhập doanh nghiệp	64.747.815.220	56.788.015.891
Lợi nhuận hoặc lỗ phân bổ cho cổ đông sở hữu cổ phiếu phổ thông (VND)	64.747.815.220	56.788.015.891
Trích quỹ khen thưởng phúc lợi (VND) (*)	(5.977.303.370)	(5.269.927.875)
Số bình quân gia quyền của cổ phiếu đang lưu hành trong năm (Cổ phiếu) (**)	23.058.320	19.655.668
Số bình quân gia quyền của cổ phiếu dự kiến phát hành thêm (Cổ phiếu)	-	-
Lãi suy giảm trên cổ phiếu (VND/Cổ phiếu)	2.549	2.621

(*) Theo Báo cáo tài chính cho giai đoạn từ 01/01/2017 đến 30/06/2017 đã được soát xét, lợi nhuận để tính lãi suy giảm trên cổ phiếu chưa trừ phần trích quỹ khen thưởng phúc lợi do Công ty chưa có số liệu về tỷ lệ trích của quỹ này trong năm 2017. Căn cứ Nghị quyết Đại hội cổ đông thường niên năm 2018 số 303/NQ-CPCL ngày 26/04/2018, số trích quỹ khen thưởng phúc lợi cho giai đoạn từ 01/01/2017 đến 30/06/2017 được xác định theo tỷ lệ 9,28% lợi nhuận sau thuế trong kỳ.

Ngoài ra, số trích quỹ khen thưởng phúc lợi cho giai đoạn từ 01/01/2018 đến 30/06/2018 được xác định theo kế hoạch trích lập các quỹ được thông qua tại Nghị quyết Đại hội đồng cổ đông thường niên năm 2018 số 303/NQ-CPCL ngày 26/04/2018 .

(**) Số lượng cổ phiếu bình quân đang lưu hành trong giai đoạn từ 01/01/2017 đến 30/06/2017 được điều chỉnh hồi tố do việc phát hành tăng vốn cổ phần từ nguồn vốn chủ sở hữu theo Nghị quyết Đại hội đồng Cổ đông bất thường số 678/NQ-CPCL ngày 26/10/2017. Do đó, Công ty đã điều chỉnh lại số liệu so sánh của giai đoạn từ 01/01/2017 đến 30/06/2017 khi tính lãi suy giảm trên cổ phiếu. Theo đó, chỉ tiêu “Lãi suy giảm trên cổ phiếu” trong giai đoạn từ 01/01/2017 đến 30/06/2017 là 2.621 VND/Cổ phiếu (số liệu trình bày trên Báo cáo tài chính 6 tháng đầu năm 2017 là 4.334 VND/Cổ phiếu).

32. THÔNG TIN VỀ CÁC BÊN LIÊN QUAN

Các bên được coi là liên quan nếu một bên có khả năng kiểm soát hoặc có ảnh hưởng đáng kể đối với bên kia trong việc ra quyết định đối với các chính sách tài chính và hoạt động.

Theo đó, bên liên quan của Công ty là Tổng Công ty Thuốc lá Việt Nam, các Đơn vị trực thuộc, các Công ty con, các Công ty liên doanh và các Công ty liên kết của Tổng Công ty Thuốc lá Việt Nam, cụ thể như sau:

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH (TIẾP)

(Các thuyết minh này là bộ phận hợp thành và cần được đọc đồng thời với Báo cáo tài chính kèm theo)

32. THÔNG TIN VỀ CÁC BÊN LIÊN QUAN (TIẾP)

Trong kỳ, các giao dịch và số dư của Công ty với các bên liên quan cụ thể như sau:

Giao dịch với các bên liên quan

	Từ 01/01/2018 đến 30/06/2018 VND	Từ 01/01/2017 đến 30/06/2017 VND
Doanh thu (chưa VAT) với các bên liên quan là thành viên Công ty mẹ	881.879.259.552	828.301.591.203
- Công ty TNHH MTV Thuốc lá An Giang	15.312.855.888	13.517.340.719
- Công ty TNHH MTV Thuốc lá Bến Tre	7.815.799.135	3.692.723.870
- Công ty TNHH MTV Thuốc lá Cửu Long	18.069.814.963	12.564.783.748
- Công ty TNHH MTV Thuốc lá Đồng Tháp	9.046.745.479	4.612.985.107
- Công ty TNHH MTV Thuốc lá Bắc Sơn	15.790.963.738	10.176.445.786
- Công ty TNHH MTV Thuốc lá Hải Phòng	29.503.136.055	25.427.477.100
- Công ty TNHH MTV Thuốc lá Long An	22.362.018.880	23.404.708.701
- Công ty TNHH MTV Thuốc lá Sài Gòn	472.359.145.732	445.002.223.098
- Công ty TNHH MTV Thuốc lá Thanh Hóa	41.162.490.149	18.973.762.788
- Công ty TNHH MTV Thuốc lá Thăng Long	215.603.307.104	239.497.357.853
- Công ty Xuất nhập khẩu Thuốc lá	7.327.450.570	36.000.000
- Công ty TNHH MTV Thuốc lá Đà Nẵng	278.776.868	600.265.792
- Công ty TNHH Sản Xuất Kinh Doanh Bao Bì Carton Gấp Nếp Vina Toyo	1.014.819.000	567.518.718
- Công ty TNHH Vinataba-Philip Morris	21.429.199.031	23.854.483.523
- Công ty TNHH Liên doanh VINA-BAT	4.802.736.960	6.373.514.400
Mua hàng, dịch vụ (chưa VAT) với các bên liên quan là thành viên Công ty mẹ	231.857.161.183	265.576.455.825
- Công ty TNHH MTV Thuốc lá Thanh Hóa	1.057.013.670	447.697.810
- Công ty Xuất nhập khẩu Thuốc lá	185.924.655.285	233.219.626.226
- Công ty TNHH MTV Thuốc lá Long An	32.775.000	31.600.000
- Công ty TNHH MTV Thuốc lá Sài Gòn	371.440.900	277.480.640
- Công ty TNHH MTV Thuốc lá Đồng Tháp	16.180.000	11.750.000
- Công ty TNHH MTV Thuốc Lá Bến Tre	-	90.967.800
- Công ty TNHH Sản Xuất Kinh Doanh Bao Bì Carton Gấp Nếp Vina Toyo	35.951.581.260	22.299.942.210
- Công ty Thương Mại Miền Nam	8.503.515.068	9.197.391.139
Thu nhập khác từ bên liên quan	145.945.942	39.054.536
- Công ty TNHH Sản Xuất Kinh Doanh Bao Bì Carton Gấp Nếp Vina Toyo	145.945.942	39.054.536

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH (TIẾP)

(Các thuyết minh này là bộ phận hợp thành và cần được đọc đồng thời với Báo cáo tài chính kèm theo)

32. THÔNG TIN VỀ CÁC BÊN LIÊN QUAN (TIẾP)

Số dư với các bên liên quan

	Tại 30/06/2018	Tại 01/01/2018
	VND	VND
Các khoản phải thu	167.786.642.528	153.025.174.080
- Công ty TNHH MTV Thuốc lá An Giang	3.618.964.675	2.547.546.071
- Công ty TNHH MTV Thuốc lá Bến Tre	1.570.820.114	833.791.820
- Công ty TNHH MTV Thuốc lá Cửu Long	4.583.661.656	1.396.995.955
- Công ty TNHH MTV Thuốc lá Đồng Tháp	1.757.986.868	1.410.474.042
- Công ty TNHH MTV Thuốc lá Bắc Sơn	4.970.060.112	5.693.333.332
- Công ty TNHH MTV Thuốc lá Long An	3.916.960.122	4.073.550.567
- Công ty TNHH MTV Thuốc lá Thanh Hoá	6.446.456.127	6.499.183.102
- Công ty TNHH MTV Thuốc lá Thăng Long	47.199.941.087	49.420.964.756
- Công ty TNHH MTV Thuốc lá Sài Gòn	84.393.843.438	74.675.039.183
- Công ty TNHH MTV Thuốc lá Đà Nẵng	--	56.128.600
- Công ty TNHH Sản Xuất Kinh Doanh Bao Bì Carton Gấp Nếp Vina Toyo	387.565.941	273.937.611
- Công ty TNHH MTV Thuốc lá Hải phòng	3.755.546.025	-
- Công ty TNHH Liên doanh VINA-BAT	727.761.672	221.140.656
- Công ty TNHH Vinataba-Philip Morris	4.457.074.691	5.923.088.385
Các khoản phải trả	11.630.012.764	11.349.233.406
- Công ty Thương Mại Miền Nam	1.402.021.097	1.841.738.427
- Công ty Xuất nhập khẩu Thuốc lá	597.484.486	2.690.758.448
- Công ty TNHH Sản Xuất Kinh Doanh Bao Bì Carton Gấp Nếp Vina Toyo	9.251.990.583	6.368.359.481
- Công ty TNHH MTV Thuốc lá Thăng Long	378.516.598	448.377.050

Thu nhập của Hội đồng Quản trị, Ban Kiểm soát, Ban Giám đốc Công ty

	Từ 01/01/2018 đến 30/06/2018	Từ 01/01/2017 đến 30/06/2017
	VND	VND
Thu nhập của HĐQT và Ban Giám Đốc	3.092.691.420	2.806.549.836
Thù lao của Ban Kiểm Soát	515.071.800	490.676.778
Cộng	3.607.763.220	3.297.226.614

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH (TIẾP)*(Các thuyết minh này là bộ phận hợp thành và cần được đọc đồng thời với Báo cáo tài chính kèm theo)***33. BÁO CÁO BỘ PHẬN**

Nhằm phục vụ công tác quản lý, Công ty tổ chức theo dõi các bộ phận kinh doanh dựa trên lĩnh vực kinh doanh bao gồm: Cây đầu lọc, in nhãn tút, giấy sếp, lười gà và sản phẩm khác. Kết quả kinh doanh được quản lý riêng biệt nhằm phục vụ cho Ban Giám đốc ra các quyết định phân bổ nguồn lực và các chiến lược kinh doanh.

Báo cáo bộ phận chính yếu theo lĩnh vực kinh doanh:

Chỉ tiêu	Cây đầu lọc VND	In nhãn tút VND	Giấy sếp, Lười gà VND	Sản phẩm khác VND	Tổng VND
Giai đoạn từ 01/01/2018 đến 30/06/2018					
Doanh thu thuần từ bán hàng ra bên ngoài					
Doanh thu thuần từ bán hàng cho bộ phận khác	573.932.516.209	251.624.104.189	111.703.725.230	12.781.063.255	950.041.408.883
Khấu hao và chi phí phân bổ	513.119.079.705	236.611.271.708	107.133.456.648	12.242.831.798	869.106.639.859
Tổng lợi nhuận kế toán trước thuế	60.813.436.504	15.012.832.481	4.570.268.582	538.231.457	80.934.769.024
Tổng chi phí đã phát sinh để mua TSCĐ	373.020.000	5.917.210.131	-	54.500.000	6.344.730.131
Tài sản bộ phận	-	-	-	-	-
Tài sản không phân bổ					807.037.180.290
Tổng tài sản					807.037.180.290
Nợ phải trả bộ phận					-
Nợ phải trả không phân bổ					227.883.554.373
Tổng nợ phải trả					227.883.554.373

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH (TIẾP)

(Các thuyết minh này là bộ phận hợp thành và cần được đọc đồng thời với Báo cáo tài chính kèm theo)

33. BÁO CÁO BỘ PHẬN (TIẾP)

Chỉ tiêu	Cây đầu lọc VND	In nhãn nút VND	Giấy sáp, Lưỡi gà VND	Sản phẩm khác VND	Tổng VND
Giai đoạn từ 01/01/2017 đến 30/06/2017					
Doanh thu thuần từ bán hàng ra bên ngoài					
Doanh thu thuần từ bán hàng cho bộ phận khác	565.440.443.424	218.908.412.519	100.765.725.180	8.909.491.430	894.024.072.553
Khấu hao và chi phí phân bổ	527.270.580.151	197.315.682.538	90.461.781.784	7.991.008.216	823.039.052.689
Tổng lợi nhuận kế toán trước thuế	38.169.863.273	21.592.729.981	10.303.943.396	918.483.214	70.985.019.864
Tổng chi phí đã phát sinh để mua TSCĐ	1.795.715.664	398.307.000	6.736.834.056	3.911.238.081	12.842.094.801
Tài sản bộ phận	-	-	-	-	-
Tài sản không phân bổ					864.553.333.577
Tổng tài sản					864.553.333.577
Nợ phải trả bộ phận					-
Nợ phải trả không phân bổ					467.689.733.803
Tổng nợ phải trả					467.689.733.803

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH (TIẾP)

(Các thuyết minh này là bộ phận hợp thành và cần được đọc đồng thời với Báo cáo tài chính kèm theo)

34. CÔNG CỤ TÀI CHÍNH

QUẢN LÝ RỦI RO VỐN

Công ty quản trị nguồn vốn nhằm đảm bảo rằng Công ty có thể vừa hoạt động liên tục vừa tối đa hóa lợi ích của các cổ đông thông qua tối ưu hóa số dư nguồn vốn và công nợ.

Cấu trúc vốn của Công ty gồm có các khoản nợ thuần, phần vốn thuộc sở hữu của các cổ đông của Công ty (bao gồm vốn góp, các quỹ dự trữ và lợi nhuận sau thuế chưa phân phối).

CÁC CHÍNH SÁCH KẾ TOÁN CHỦ YẾU

Chi tiết các chính sách kế toán chủ yếu và các phương pháp mà Công ty áp dụng (bao gồm các tiêu chí để ghi nhận, cơ sở xác định giá trị và cơ sở ghi nhận các khoản thu nhập và chi phí) đối với từng loại tài sản tài chính, công nợ tài chính và công cụ vốn được trình bày tại Thuyết minh số 4.3.

Thông tư 210/2009/TT-BTC ngày 06 tháng 11 năm 2009 của Bộ Tài chính (“Thông tư 210”) yêu cầu áp dụng Chuẩn mực báo cáo tài chính Quốc tế về việc trình bày báo cáo tài chính và thuyết minh thông tin đối với công cụ tài chính. Tuy nhiên, Thông tư 210 cũng như các quy định hiện hành chưa có hướng dẫn cụ thể về việc xác định giá trị hợp lý của các tài sản tài chính và công nợ tài chính, cũng như không đưa ra hướng dẫn tương đương cho việc đánh giá và ghi nhận công cụ tài chính bao gồm cả áp dụng giá trị hợp lý, nhằm phù hợp với Chuẩn mực báo cáo tài chính Quốc tế. Do đó, Công ty chưa đánh giá giá trị hợp lý của tài sản tài chính và công nợ tài chính tại ngày kết thúc kỳ kế toán.

	Tại 30/06/2018	Tại 01/01/2018
	VND	VND
Tài sản tài chính		
Tiền và các khoản tương đương tiền	40.965.487.909	12.397.857.643
Phải thu khách hàng và phải thu khác	182.842.482.414	170.383.130.728
Đầu tư dài hạn	13.089.184.664	13.400.000.000
Cộng	236.897.154.987	196.180.988.371
	Tại 30/06/2018	Tại 01/01/2018
	VND	VND
Nợ phải trả tài chính		
Vay và nợ thuê tài chính	45.097.135.868	210.177.063.918
Phải trả người bán và phải trả khác	111.422.413.834	81.698.737.535
Chi phí phải trả	65.308.156	173.386.710
Cộng	156.584.857.858	292.049.188.163

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH (TIẾP)

(Các thuyết minh này là bộ phận hợp thành và cần được đọc đồng thời với Báo cáo tài chính kèm theo)

34. CÔNG CỤ TÀI CHÍNH (TIẾP)

TÀI SẢN ĐẢM BẢO

Tài sản thế chấp cho đơn vị khác

Trong kỳ, Công ty không sử dụng tài sản tài chính để thế chấp.

Tài sản nhận thế chấp của các đơn vị khác

Công ty không nắm giữ tài sản tài chính đảm bảo nào của đơn vị khác vào ngày 30/06/2018.

QUẢN LÝ RỦI RO TÀI CHÍNH

Các yếu tố rủi ro tài chính

Tổng quan

Công ty chịu các rủi ro sau khi sử dụng các công cụ tài chính:

- a. Rủi ro thị trường
- b. Rủi ro tín dụng
- c. Rủi ro thanh khoản

Ban Giám đốc chịu trách nhiệm chung đối với việc thiết lập và giám sát nguyên tắc quản lý rủi ro tài chính. Ban Giám đốc thiết lập các chính sách nhằm phát hiện và phân tích các rủi ro mà Công ty phải chịu, thiết lập các biện pháp kiểm soát rủi ro và các hạn mức rủi ro thích hợp, và giám sát các rủi ro và việc thực hiện các hạn mức rủi ro. Hệ thống và chính sách quản lý rủi ro được xem xét lại định kỳ nhằm phản ánh những thay đổi của các điều kiện thị trường và hoạt động của Công ty.

a. Rủi ro thị trường

Rủi ro thị trường là rủi ro giá trị hợp lý hoặc lưu chuyển tiền tệ tương lai của một công cụ tài chính sẽ biến động theo sự biến động của giá thị trường. Rủi ro thị trường bao gồm 3 loại rủi ro: rủi ro tiền tệ, rủi ro lãi suất và rủi ro giá. Mục tiêu của việc quản lý rủi ro thị trường là quản lý và kiểm soát mức độ rủi ro trong giới hạn chấp nhận được, trong khi vẫn tối đa hóa lợi nhuận.

(a.1) Rủi ro tiền tệ

Công ty chịu rủi ro tỷ giá trên các giao dịch mua và bán bằng các đồng tiền tệ không phải là đồng Việt Nam. Các ngoại tệ có rủi ro này chủ yếu là đồng Đô la Mỹ (“USD”).

Công ty đảm bảo rằng mức độ rủi ro tiền tệ luôn được duy trì ở một mức độ có thể chấp nhận được bằng cách mua hoặc bán các ngoại tệ theo tỷ giá thực hiện tại thời điểm khi cần thiết để hạn chế sự mất cân bằng trong ngắn hạn. Ban Giám đốc không thực hiện các giao dịch phòng ngừa rủi ro tiền tệ sau khi đã cân nhắc chi phí của việc sử dụng các công cụ tài chính phòng ngừa rủi ro có thể vượt mức rủi ro tiềm tàng của biến động tỷ giá.

Rủi ro tiền tệ của Công ty đối với ngoại tệ như sau:

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH (TIẾP)

(Các thuyết minh này là bộ phận hợp thành và cần được đọc đồng thời với Báo cáo tài chính kèm theo)

34. CÔNG CỤ TÀI CHÍNH (TIẾP)

QUẢN LÝ RỦI RO TÀI CHÍNH (TIẾP)

a. Rủi ro thị trường (tiếp)

(a.1) Rủi ro tiền tệ (tiếp)

	Tại ngày 30/06/2018	
	Nguyên tệ	VND tương đương
Tài sản tài chính		
Tiền gửi ngân hàng		
USD	4.446,61	101.916.301
EUR	227,25	6.048.713
GBP	136,25	4.091.179
JPY	29.975,00	6.177.548
Cộng		118.233.741
Nợ phải trả tài chính		
Phải trả người bán		
USD	3.064.272,88	70.447.633.513
EUR	8.835,55	237.552.597
Cộng		70.685.186.110
Mức rủi ro tiền tệ		(70.566.952.369)

	Tại ngày 01/01/2018	
	Nguyên tệ	VND tương đương
Tài sản tài chính		
Tiền gửi ngân hàng		
USD	1.013,74	22.972.533
EUR	232,71	6.283.868
GBP	139,55	4.248.321
JPY	30.701,00	6.144.498
Cộng		39.649.220
Nợ tài chính		
Phải trả người bán		
USD	1.455.315,25	33.086.592.210
EUR	151.165,00	4.129.525.470
Cộng		37.216.117.680
Mức rủi ro tiền tệ		(37.176.468.460)

Tại ngày 30/06/2018, nếu đồng Đô la Mỹ tăng/giảm 2% so với đồng Việt Nam (không kể sự ảnh hưởng của các yếu tố khác) thì lợi nhuận sau thuế của Công ty cho giai đoạn từ 01/01/2018 đến 30/06/2018 sẽ giảm/tăng tương ứng một khoản là 1.408.952.670 đồng Việt Nam (70.447.633.513 đồng x 2%) do lỗ/lãi chuyển đổi tỷ giá trên số dư các công cụ tài chính có gốc là đồng Đô la Mỹ.

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH (TIẾP)

(Các thuyết minh này là bộ phận hợp thành và cần được đọc đồng thời với Báo cáo tài chính kèm theo)

34. CÔNG CỤ TÀI CHÍNH (TIẾP)

QUẢN LÝ RỦI RO TÀI CHÍNH (TIẾP)

a. Rủi ro thị trường (tiếp)

(a.2) Rủi ro giá

Công ty mua nguyên liệu, hàng hóa từ các nhà cung cấp trong và ngoài nước để phục vụ cho hoạt động sản xuất kinh doanh. Do đó, Công ty chịu rủi ro nếu yếu tố giá bán thay đổi. Công ty chưa thực hiện biện pháp phòng ngừa rủi ro do thị trường mua các công cụ tài chính này chưa phổ biến.

Công ty có các hoạt động đầu tư vốn vào các công ty niêm yết và chưa niêm yết và chịu rủi ro biến động giá của các khoản đầu tư này. Các yếu tố rủi ro ảnh hưởng đến kết quả của các khoản đầu tư này bao gồm kết quả hoạt động kinh doanh và tình hình tài chính của các công ty được đầu tư và điều kiện thị trường. Ban Giám đốc quản lý rủi ro liên quan đến yếu tố kết quả hoạt động kinh doanh và tình hình tài chính của các công ty được đầu tư bằng cách chọn lựa các ngành nghề kinh doanh và các công ty để đầu tư. Yếu tố rủi ro liên quan đến điều kiện thị trường tự bản thân nó bị ảnh hưởng bởi các điều kiện kinh tế chung của Việt Nam và các hành vi của các nhà đầu tư, nằm ngoài khả năng kiểm soát và điều hành.

(a.3) Rủi ro lãi suất

Công ty chịu rủi ro lãi suất trọng yếu phát sinh từ các khoản vay chịu lãi suất đã được ký kết. Công ty chịu rủi ro lãi suất khi vay vốn theo lãi suất thả nổi và lãi suất cố định. Công ty quản trị rủi ro này bằng cách duy trì ở mức độ hợp lý các khoản vay có lãi suất cố định và lãi suất thả nổi.

b. Rủi ro tín dụng

Rủi ro tín dụng là rủi ro Công ty bị tổn thất tài chính nếu một khách hàng hoặc một đối tác của công ty không thể thực hiện các nghĩa vụ theo hợp đồng của họ, và rủi ro này phát sinh chủ yếu từ các khoản phải thu khách hàng của Công ty.

Phải thu khách hàng

Mức độ rủi ro tín dụng của Công ty bị ảnh hưởng chủ yếu bởi các đặc điểm riêng biệt của từng khách hàng. Ban Giám đốc đã thiết lập chính sách tín dụng, theo đó, mỗi khách hàng mới phải được phân tích kỹ về mức độ tín nhiệm trước khi Công ty đưa ra các điều kiện và điều khoản giao hàng và thanh toán. Hạn mức mua hàng được thiết lập cho từng khách hàng, thể hiện khoản tiền cao nhất mà khách hàng có thể mua mà không cần phải có sự chấp thuận của Điều hành. Khách hàng nào không được thông qua xếp hạng tín nhiệm chỉ có thể giao dịch với Công ty với điều kiện trả tiền trước.

Các khoản đầu tư

Công ty giới hạn mức độ rủi ro tín dụng bằng cách chỉ đầu tư vào các chứng khoán có tính thanh khoản và với các đối tác có mức độ tín nhiệm cao. Ban Giám đốc chủ động giám sát rủi ro tín dụng và không kỳ vọng các đối tác sẽ không thực hiện được các nghĩa vụ của họ.

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH (TIẾP)

(Các thuyết minh này là bộ phận hợp thành và cần được đọc đồng thời với Báo cáo tài chính kèm theo)

34. CÔNG CỤ TÀI CHÍNH (TIẾP)

b. Rủi ro tín dụng (tiếp)

Số dư với ngân hàng

Công ty có số dư tiền gửi với các tổ chức tín dụng trong nước. Ban Giám đốc không nhận thấy một khoản thiệt hại nào đối với kết quả hoạt động của các tổ chức tín dụng này. Mức độ rủi ro tín dụng tối đa đối với mỗi nhóm tài sản tài chính là giá trị ghi sổ của nhóm công cụ tài chính đó được trình bày trên bảng cân đối kế toán. Các nhóm tài sản tài chính lớn của Công ty là tiền gửi ngân hàng, các khoản phải thu khách hàng, các khoản phải thu khác và các khoản đầu tư.

Các tài sản tài chính không quá hạn cũng không bị suy giảm giá trị

Tiền gửi ngân hàng không quá hạn và không bị suy giảm giá trị là các khoản tiền gửi ở các ngân hàng có xếp hạng tín nhiệm cao ở Việt Nam. Các khoản phải thu khách hàng và phải thu khác mà không quá hạn cũng không bị giảm giá chủ yếu là từ các công ty có quá trình thanh toán tốt cho Công ty.

Giá trị các khoản phải thu khách hàng của Công ty tại ngày 30/06/2018 là 179.497.482.414 đồng. Trong đó giá trị phải thu khách hàng quá hạn tuy nhiên không suy giảm giá trị theo đánh giá của Công ty tại ngày 30/06/2018 chi tiết như sau:

Quá hạn	Tại 30/06/2018	Tại 01/01/2018
	VND	VND
Từ 1 đến 30 ngày	3.220.210.137	12.352.630.235
Từ 31 đến 60 ngày	-	-
Từ 61 đến 90 ngày	-	-
Trên 90 ngày	-	-
Cộng	3.220.210.137	12.352.630.235

c. Rủi ro thanh khoản

Rủi ro thanh khoản là rủi ro Công ty sẽ gặp khó khăn và không thể thực hiện các nghĩa vụ liên quan đến các khoản nợ tài chính. Mục đích quản lý rủi ro thanh khoản nhằm đảm bảo nguồn vốn để đáp ứng các nghĩa vụ tài chính hiện tại và tương lai. Công ty quản lý mức thanh khoản bằng cách đảm bảo mức phụ trội giữa công nợ đến hạn và tài sản đến hạn ở mức có thể được kiểm soát đối với số vốn mà Công ty tin rằng có thể tại ra trong kỳ đó. Chính sách của Công ty là theo dõi thường xuyên các yêu cầu về thanh khoản hiện tại và dự kiến trong tương lai nhằm đảm bảo Công ty duy trì đủ mức dự phòng tiền mặt, các khoản vay nhằm đáp ứng các quy định về tính thanh khoản ngắn hạn và dài hạn.

Bảng dưới đây trình bày chi tiết các mức đáo hạn theo hợp đồng đối với công nợ tài chính phi phái sinh và thời hạn thanh toán đã được thỏa thuận. Bảng trình bày dựa trên dòng tiền chưa chiết khấu của công nợ tài chính tính theo ngày sớm nhất mà Công ty phải trả.

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH (TIẾP)

(Các thuyết minh này là bộ phận hợp thành và cần được đọc đồng thời với Báo cáo tài chính kèm theo)

34. CÔNG CỤ TÀI CHÍNH (TIẾP)

c. Rủi ro thanh khoản (tiếp)

	Từ 01 năm trở xuống VND	Trên 01 năm đến 05 năm VND	Trên 05 năm VND	Tổng VND
Tại 30/06/2018				
Vay và nợ thuê tài chính	45.097.135.868	-	-	45.097.135.868
Phải trả người bán và phải trả khác	111.422.413.834	-	-	111.422.413.834
Chi phí phải trả	65.308.156	-	-	65.308.156
Cộng	156.584.857.858	-	-	156.584.857.858
Tại 01/01/2018				
Vay và nợ thuê tài chính	210.177.063.918	-	-	210.177.063.918
Phải trả người bán và phải trả khác	81.698.737.535	-	-	81.698.737.535
Chi phí phải trả	173.386.710	-	-	173.386.710
Cộng	292.049.188.163	-	-	292.049.188.163

Công ty quản lý rủi ro bằng các công cụ là tài sản tài chính hiện tại, cũng như dòng tiền hình thành trong tương lai. Với việc thực hiện kế hoạch kinh doanh như hiện tại Công ty có đủ cơ sở thực hiện kế hoạch tài chính đã đề ra.

Ban Giám đốc tin tưởng rằng Công ty có thể tạo đủ nguồn tiền để đáp ứng các nghĩa vụ tài chính khi đến hạn.

Bảng sau đây trình bày chi tiết mức đáo hạn cho tài sản tài chính phi phái sinh. Bảng được lập trên cơ sở mức đáo hạn theo hợp đồng chưa chiết khấu của tài sản tài chính gồm lãi từ các tài sản đó, nếu có. Việc trình bày thông tin tài sản tài chính phi phái sinh là cần thiết để hiểu được việc quản lý rủi ro thanh khoản của Công ty khi tính thanh khoản được quản lý trên cơ sở công nợ và tài sản thuần.

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH (TIẾP)

(Các thuyết minh này là bộ phận hợp thành và cần được đọc đồng thời với Báo cáo tài chính kèm theo)

34. CÔNG CỤ TÀI CHÍNH (TIẾP)

c. Rủi ro thanh khoản (tiếp)

	Từ 01 năm trở xuống VND	Trên 01 năm đến 05 năm VND	Trên 05 năm VND	Tổng VND
Tại 30/06/2018				
Tiền và các khoản tương đương tiền	40.965.487.909	-	-	40.965.487.909
Phải thu khách hàng và phải thu khác	179.522.482.414	3.320.000.000	-	182.842.482.414
Đầu tư dài hạn	-	13.089.184.664	-	13.089.184.664
Cộng	220.487.970.323	16.409.184.664	-	236.897.154.987
Tại 01/01/2018				
Tiền và các khoản tương đương tiền	12.397.857.643	-	-	12.397.857.643
Phải thu khách hàng và phải thu khác	167.063.130.728	3.320.000.000	-	170.383.130.728
Đầu tư dài hạn	-	13.400.000.000	-	13.400.000.000
Cộng	179.460.988.371	16.720.000.000	-	196.180.988.371

35. CÁC THÔNG TIN KHÁC

35.1 NHỮNG KHOẢN NỢ TIỀM TÀNG, KHOẢN CAM KẾT

Công ty không phát sinh bất kỳ khoản nợ tiềm tàng nào từ những sự kiện đã xảy ra có thể ảnh hưởng đến các thông tin đã được trình bày trong Báo cáo tài chính mà Công ty không kiểm soát được hoặc chưa được ghi nhận.

35.2 NHỮNG SỰ KIỆN PHÁT SINH SAU NGÀY KẾT THÚC KỲ KẾ TOÁN

Không phát sinh bất kỳ sự kiện nào sau ngày kết thúc kỳ kế toán có thể ảnh hưởng đến các thông tin đã được trình bày trong Báo cáo tài chính cũng như có hoặc có thể tác động đáng kể đến hoạt động của Công ty.

35.3 THÔNG TIN HOẠT ĐỘNG LIÊN TỤC

Không có bất kỳ sự kiện nào gây ra sự nghi ngờ lớn về khả năng hoạt động liên tục và Công ty không có ý định cũng như không bị buộc phải ngừng hoạt động hoặc phải thu hẹp đáng kể quy mô hoạt động của mình.

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH (TIẾP)

(Các thuyết minh này là bộ phận hợp thành và cần được đọc đồng thời với Báo cáo tài chính kèm theo)

36. CÁC THÔNG TIN SO SÁNH

Số liệu so sánh trên Báo cáo tài chính là các số liệu trên Báo cáo tài chính cho giai đoạn từ 01/01/2017 đến 30/06/2017 và báo cáo tài chính cho năm tài chính kết thúc ngày 31/12/2017 của Công ty đã được soát xét và kiểm toán. Một số chỉ tiêu so sánh đã được điều chỉnh lại như đã được trình bày trong các Thuyết minh số 29 và 30 của Thuyết minh Báo cáo tài chính.

Tp. Hồ Chí Minh, ngày 06 tháng 08 năm 2018

Người lập biểu



Phạm Văn Luyên

Kế toán trưởng



Liêu Phước Tính



Số: 52/CPCL-TCKT

TP. Hồ Chí Minh, ngày 10 tháng 8 năm 2018

V/v Giải trình lợi nhuận báo cáo tài chính bán niên.

Kính gửi: - Ủy Ban Chứng khoán Nhà nước
- Sở giao dịch chứng khoán TP.HCM

Công ty xin giải trình số liệu lợi nhuận báo cáo tài chính bán niên năm 2018 đã được soát xét so với báo cáo tài chính bán niên năm 2017 đã được soát xét như sau :

ĐVT : đồng

Chỉ tiêu	Mã số	Bán niên 2017	Bán niên 2018	Tăng (+), giảm (-)	Tỷ lệ
A	B	1	2	3=2-1	4=3/1
1. Doanh thu	01	894.024.072.553	950.041.408.883	56.017.336.330	6,27%
2. Giá vốn hàng bán	11	763.398.156.582	813.154.267.446	49.756.110.864	6,52%
3. Chi phí tài chính	22	17.308.536.329	12.163.291.883	-5.145.244.446	-29,73%
4. Lợi nhuận sau thuế	60	56.788.015.891	64.747.815.220	7.959.799.329	14,02%

Lợi nhuận sau thuế bán niên năm 2018 tăng 14,02% so bán niên năm 2017 do :

- Doanh thu tăng so với cùng kỳ năm trước 6,27%.
- Giá vốn tăng so với cùng kỳ năm trước 6,52%.
- Chi phí tài chính giảm 29,73% do lãi suất ổn định, Công ty chủ động tài chính giảm các khoản vay.

Công ty xin giải trình đến các cơ quan chức năng.

Trân trọng./.

Nơi nhận :

- Như trên;
- Lưu: VT, TCKT.



Bùi Tấn Hòa